

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH THÁI BÌNH** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 31 /2014/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2014

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt kế hoạch vốn tăng thu cho đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014;  
~~kế hoạch vốn~~ đầu tư xây dựng cơ bản, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015**

SỞ TƯ PHÁP THÁI BÌNH	
Số: 2489	ĐẾN
Ngày: 29/12/2014	
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**  
**KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Sau khi xem xét Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014, dự kiến kế hoạch năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch vốn tăng thu cho đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 và kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015, cụ thể như sau:

**I. Vốn tăng thu năm 2014:**

Trên cơ sở số tăng thu ngân sách cấp tỉnh đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chi tiết kế hoạch vốn tăng thu bổ sung cho đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014, để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trả tiền mua xi măng hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.
- Bố trí thanh toán nợ, ưu tiên xử lý nợ các công trình hoàn thành đã có quyết toán được phê duyệt; các công trình đê biển; các công trình hoàn thành đã có quyết toán đang thẩm định.
- Phân bổ kinh phí giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm, cấp bách và đối ứng vốn Trung ương để thu hồi ứng của Quỹ phát triển đất.
- Bổ sung vốn cho một số dự án trọng điểm, cấp bách thanh toán khối lượng hoàn thành và thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh.
- Chuyển vốn ứng từ Quỹ phát triển đất tỉnh để giải phóng mặt bằng Trung tâm y tế sang chi ngân sách.

**II. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 với tổng số là: 2.999,68 tỷ đồng, gồm:**

**1. Vốn trái phiếu Chính phủ: 800,85 tỷ đồng**, trong đó: bố trí cho các công trình Giao thông, Thủy lợi, Y tế là 725,85 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ ứng trước kế hoạch năm 2014-2016 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 75 tỷ đồng.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng danh mục chi tiết các công trình Giao thông, Thủy lợi, Y tế báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Khi có quyết định giao vốn chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các xã về đích nông thôn mới năm 2014 chưa được bố trí vốn và các xã đăng ký về đích năm 2015.

**2. Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 601 tỷ đồng, thực hiện 16 chương trình, cụ thể:**

- |  |              |
|--|--------------|
| a) Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng:  | 118 tỷ đồng. |
| b) Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản:   | 27 tỷ đồng.  |
| c) Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản:  | 17 tỷ đồng.  |
| d) Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông:   | 135 tỷ đồng. |
| đ) Khu neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền:  | 27 tỷ đồng.  |
| e) Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết:   | 3 tỷ đồng.   |
| f) Hỗ trợ đầu tư khu công nghiệp:  | 6 tỷ đồng.   |
| g) Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp:   | 5 tỷ đồng.   |
| h) Hỗ trợ các trung tâm giáo dục, lao động xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí:   | 24 tỷ đồng.  |
| i) Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện:  | 13 tỷ đồng.  |
| j) Hạ tầng du lịch:  | 16 tỷ đồng.  |
| k) Phát triển và bảo vệ rừng bền vững:   | 4 tỷ đồng.   |
| l) Các công trình văn hoá tại địa phương có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước:  | 15 tỷ đồng.  |
| m) Đề án tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng:   | 4 tỷ đồng.   |
| n) Hỗ trợ thực hiện các công trình thể thao thuộc Đề án Tổ chức Đại hội Thể thao các cấp và Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ VII năm 2014 (Quyết định số 670/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2012): | 87 tỷ đồng.  |
| o) Các dự án cấp bách khác của địa phương:   | 100 tỷ đồng. |

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn chỉnh kế hoạch theo ý kiến thẩm định, sau khi có quyết định chính thức, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

**3. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 92,83 tỷ đồng** (bao gồm: vốn đầu tư phát triển: 26 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 66,83 tỷ đồng).

Khi có quyết định giao vốn chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

**4. Vốn nước ngoài (ODA): 164 tỷ đồng.**

**5. Vốn cân đối ngân sách địa phương: 1.304 tỷ đồng, trong đó:**

**a. Vốn đầu tư xây dựng: 443 tỷ đồng, bố trí như sau:**

- Chuẩn bị đầu tư: 5 tỷ đồng.

- Sửa chữa lớn: 10 tỷ đồng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 3 tỷ đồng.

- Bố trí đối ứng cho các dự án sử dụng vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ đã hết hạn mức được hỗ trợ từ nguồn vốn trên (các dự án không được bố trí vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ năm 2015): 46,5 tỷ đồng.

- Trả nợ tiền mua xi măng hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 100 tỷ đồng.

- Bố trí cho các công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán: 61,5 tỷ đồng.

- Bố trí cho các công trình chuyên tiếp: 197,75 tỷ đồng.

- Bố trí một số công trình khởi công mới thật sự cấp bách: 19,25 tỷ đồng.

**b. Trả vay Kho bạc Nhà nước và vay tín dụng ưu đãi của Ngân hàng phát triển: 240 tỷ đồng.**

**c. Tiền sử dụng đất: 551 tỷ đồng (650 tỷ đồng trừ phần dự kiến điều tiết về ngân sách tỉnh 99 tỷ đồng).** Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó phần điều tiết về ngân sách tỉnh không bổ sung Quỹ phát triển đất, tập trung thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng và tạo nguồn bố trí cho các dự án quan trọng của tỉnh và trả nợ xi măng xây dựng nông thôn mới.

**d. Sử dụng 70 tỷ từ nguồn dự phòng ngân sách 2015** để thanh toán nợ các dự án đề biên, dự án cấp bách phòng chống thiên tai.

**e. Đề xử lý nợ xây dựng cơ bản** theo Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, giao Ủy ban nhân dân căn cứ kết quả thu ngân sách năm 2015, sử dụng các nguồn tăng thu, các khoản thu hồi và tiết kiệm chi tiêu thường xuyên để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho thanh toán các dự án đã hoàn thành có quyết toán, đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh.

**6. Vốn xổ số kiến thiết: 32 tỷ đồng**

Thực hiện theo chủ trương của Tỉnh uỷ và Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 08 tháng 2 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hỗ trợ xây dựng trạm y tế, trường mầm non, tiểu học các xã khó khăn, xuống cấp nghiêm trọng, các xã phấn đấu về đích xây dựng nông thôn mới.

**7. Nguồn vay Kho bạc, vay tín dụng ưu đãi:** Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**8. Vốn quy hoạch: 5 tỷ đồng.**


**9. Chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, giường bệnh có cân đối ngân sách.**

(Có các biểu chi tiết kèm theo)


**10. Các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết, giao Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phân bổ, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục phân bổ chi tiết, triển khai thực hiện.**

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khoá XV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. / 

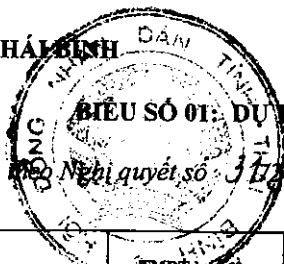
**Nơi nhận:**

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT Huyện uỷ, Thành uỷ, TT.HĐND, UBND các huyện, T. phố;
- Lưu: VTVP. 

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Diên**



**BIỂU SỐ 01: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND Thái Bình khóa XV)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	TMBT ban đầu		TMBT điều chỉnh			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014 (1)			Dự kiến kế hoạch năm 2015			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		
					Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá		Tổng số	KH vốn TPCP đã giao các năm 2012, 2013 và 2014		Tổng số	Dự kiến thu hồi các khoản ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.838.050</b>	<b>4.812.336</b>	<b>6.928.435</b>	<b>6.738.339</b>	<b>925.175</b>	<b>2.770.584</b>	<b>2.755.208</b>	<b>2.411.455</b>	<b>800.850</b>	<b>800.850</b>	<b>24.336</b>	
<b>I</b>	<b>NGÀNH GIAO THÔNG</b>	<b>4.419.000</b>	<b>4.419.000</b>	<b>5.718.161</b>	<b>5.718.161</b>	<b>0</b>	<b>1.826.322</b>	<b>1.826.322</b>	<b>1.696.322</b>	<b>490.000</b>	<b>490.000</b>	<b>0</b>	
1	Tuyến đường bộ nối hai tỉnh Thái Bình, Hà Nam với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình	2.347.000	2.347.000	4.281.012	4.281.012		993.924	993.924	943.924	490.000	490.000		
2	Đường 39B từ thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương đến thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy	2.072.000	2.072.000	1.437.149	1.437.149		832.398	832.398	752.398				Năm 2014 đã ứng 420 tỷ đồng vốn TPCP
<b>II</b>	<b>NGÀNH THỦY LỢI</b>	<b>314.825</b>	<b>309.956</b>	<b>117.065</b>	<b>95.003</b>	<b>0</b>	<b>227.169</b>	<b>225.829</b>	<b>119.469</b>	<b>71.514</b>	<b>71.514</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Công trình hoàn thành trước 31/12/2014	170.486	165.617	117.065	95.003	0	123.550	122.210	46.000	30.874	30.874	0	0
1	Củng cố, bảo vệ nâng cấp đê biển số 8 đoạn từ K23+900-K33	96.904	95.003	117.065	95.003		76.518	76.518	28.000	18.032	18.032		
2	Củng cố, bảo vệ, nâng cấp đê biển 5 đoạn từ K10-K15	73.582	70.614				47.032	45.692	18.000	12.842	12.842		
	Công trình hoàn thành năm 2015	144.339	144.339	0	0	0	103.619	103.619	73.469	40.640	40.640	0	0
3	Xây dựng trạm bơm Quỳnh Hoa	144.339	144.339				103.619	103.619	73.469	40.640	40.640		
<b>III</b>	<b>NGÀNH Y TẾ</b>	<b>104.225</b>	<b>83.380</b>	<b>1.093.209</b>	<b>925.175</b>	<b>925.175</b>	<b>717.093</b>	<b>703.057</b>	<b>595.664</b>	<b>164.336</b>	<b>164.336</b>	<b>24.336</b>	
	Dự án hoàn thành trước 31/12/2014	104.225	83.380	253.035	253.035	253.035	173.421	173.421	141.664	24.336	24.336	24.336	
1	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Thái Bình	21.725	17.380	129.080	129.080	129.080	79.757	79.757	63.000	20.000	20.000	20.000	
2	Bệnh viện Tâm Thần	82.500	66.000	123.955	123.955	123.955	93.664	93.664	78.664	4.336	4.336	4.336	
	Công trình hoàn thành năm 2015	0	0	840.174	672.140	672.140	543.672	529.636	454.000	140.000	140.000	0	
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh			416.497	333.198	333.198	205.667	194.031	153.000	136.700	136.700		
4	Bệnh viện Nhi	245.455	196.364	423.677	338.942	338.942	338.005	335.605	301.000	3.300	3.300		
<b>IV</b>	<b>VỐN ỨNG TRƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>									<b>75.000</b>	<b>75.000</b>		

HỖND TỈNH THÁI BÌNH

BIỂU SỐ 2: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)  
NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND Thái Bình khóa XV)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	TMDT ban đầu		TMDT điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
						Ngân sách Trung ương						
						Tổng số	Thu hồi ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.128.007</b>	<b>3.058.337</b>	<b>3.037.520</b>	<b>2.126.421</b>	<b>1.835.583</b>	<b>1.299.438</b>	<b>798.000</b>	<b>731.000</b>	<b>5.000</b>	<b>367.426</b>	
A	<b>VỐN ĐÃ THÔNG BÁO</b>	<b>4.128.007</b>	<b>3.058.337</b>	<b>2.794.919</b>	<b>1.883.820</b>	<b>1.835.583</b>	<b>1.299.438</b>	<b>668.000</b>	<b>601.000</b>	<b>5.000</b>	<b>367.426</b>	
I	<b>CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG</b>	<b>1.188.437</b>	<b>831.906</b>	<b>331.721</b>	<b>218.120</b>	<b>570.340</b>	<b>216.540</b>	<b>148.000</b>	<b>118.000</b>	<b>-</b>	<b>77.718</b>	
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2014</i>	<i>201.842</i>	<i>141.289</i>	<i>58.270</i>	<i>40.789</i>	<i>119.300</i>	<i>84.100</i>	<i>13.282</i>	<i>13.282</i>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	
	<i>Dự án nhóm C</i>	<i>33.407</i>	<i>23.385</i>	<i>20.391</i>	<i>14.274</i>	<i>14.500</i>	<i>6.000</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Đường Vũ Lễ - Vũ Tây	33.407	23.385	20.391	14.274	14.500	6.000	3.000	3.000			
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>168.435</i>	<i>117.904</i>	<i>37.879</i>	<i>26.515</i>	<i>104.800</i>	<i>78.100</i>	<i>10.282</i>	<i>10.282</i>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	
1	Trung tâm Phát thanh và Truyền hình tỉnh (Nhà A1,B1)	37.356	26.149			31.300	24.100	2.000	2.000		2.000	
2	Kê sông Thống Nhất (giai đoạn 1)	44.689	31.282			29.000	29.000	2.282	2.282			
3	Trường dạy nghề 19 - Bộ Quốc phòng	61.390	42.973	37.879	26.515	25.000	14.000	3.000	3.000		3.000	
4	Đường 216 đoạn từ đường 223 (TL454) đến công Vực	41.800	33.440									
	<i>Giai đoạn 1 thực hiện phần đường</i>	<i>25.000</i>	<i>17.500</i>			<i>19.500</i>	<i>11.000</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>		<i>3.000</i>	
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015</i>	<i>350.000</i>	<i>245.000</i>	<i>116.130</i>	<i>81.291</i>	<i>268.040</i>	<i>129.440</i>	<i>64.718</i>	<i>64.718</i>	<b>-</b>	<b>45.718</b>	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>350.000</i>	<i>245.000</i>	<i>116.130</i>	<i>81.291</i>	<i>268.040</i>	<i>129.440</i>	<i>64.718</i>	<i>64.718</i>	<b>-</b>	<b>45.718</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn từ đường 39B đi các xã Tây Ninh, Đông Trung, Đông Hoàng, huyện Tiên Hải	198.656	139.059									
	<i>Giai đoạn từ K0+514,9 đến K9+047</i>	<i>60.000</i>	<i>42.000</i>			<i>35.000</i>	<i>21.000</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>		<i>14.000</i>	
	Đường Thái Thủy - Thái Thịnh	267.683	187.378									
2	Giai đoạn I	95.000	66.500			41.400	29.800	14.000	14.000			
3	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn sông Luộc, sông Hóa từ An Khê đi An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ (ĐH72)	277.000	193.900	258.041	193.900							
	<i>Đoạn 7+440-K9+047; K13+100-K14 và K11+392 đến K17+528</i>	<i>130.000</i>	<i>91.000</i>			<i>99.640</i>	<i>59.640</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>		<i>14.000</i>	
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐH91 từ xã Thái Giang đến xã Thái Dương (đầu nối với Quốc lộ 39, giai đoạn 1), Thái Thủy			116.130	81.291	46.000	7.000	16.718	16.718		16.718	
5	Nạo vét sông Yên Lộng	81.636	57.145									
	<i>Giai đoạn I: Nạo vét, kê sông</i>	<i>65.000</i>	<i>45.500</i>			<i>46.000</i>	<i>12.000</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>		<i>1.000</i>	
(3)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	<i>636.595</i>	<i>445.617</i>	<i>51.486</i>	<i>36.040</i>	<i>183.000</i>	<i>3.000</i>	<i>50.000</i>	<i>30.000</i>	<b>-</b>	<b>24.000</b>	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>636.595</i>	<i>445.617</i>	<i>51.486</i>	<i>36.040</i>	<i>183.000</i>	<i>3.000</i>	<i>50.000</i>	<i>30.000</i>	<b>-</b>	<b>24.000</b>	

TT	Danh mục dự án	TMĐT ban đầu		TMĐT điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
						Ngân sách Trung ương						
						Tổng số	Trong đó:					
Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB											
1	Đường cứu hộ cứu nạn từ đường tỉnh lộ 452 đến phà La Tiến			51.486	36.040	3.000	3.000	5.000	5.000			
	<i>Giai đoạn 1 từ K0-K2+234</i>			23.096	16.167	3.000	3.000	5.000	5.000			
2	Đường từ QL39 đi phà Cồn Nhất	636.595	445.617			180.000	-					
	Cầu Trà Giang và đường hai đầu cầu	331.769	130.000			180.000		45.000	25.000		24.000	
(4)	<i>Dự án khởi công mới</i>			105.835	60.000			20.000	10.000			
1	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn từ thị trấn Diêm Điền đến đê sông Hóa xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy (ĐT 461)			105.835	60.000			20.000	10.000			
II	<b>CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN</b>	93.430	55.301	47.510	34.358	14.520	14.400	27.000	27.000	-	-	
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2014</i>	12.557	11.301	-	-	7.520	7.400	2.500	2.500	-	-	
	<i>Dự án nhóm C</i>	12.557	11.301	-	-	7.520	7.400	2.500	2.500	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản Đông Hôn, xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	12.557	11.301			7.520	7.400	2.500	2.500			
(2)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	80.873	44.000	47.510	34.358	7.000	7.000	24.500	24.500	-	-	
	<i>Dự án nhóm C</i>	38.097	19.000	9.358	9.358	3.500	3.500	5.800	5.800	-	-	
2	Dự án phát triển giống cây nông lâm nghiệp từ năm 2013 đến năm 2020 phục vụ phát triển SX tỉnh Thái Bình và các tỉnh trong cả nước	38.097	19.000	9.358	9.358	3.500	3.500	5.800	5.800			
	<i>Dự án nhóm B</i>	42.776	25.000	38.152	25.000	3.500	3.500	18.700	18.700	-	-	
3	Hạ tầng vùng sản xuất và ương ngao giống tập trung tại xã Đông Hoàng và xã Đông Minh, huyện Tiền Hải	42.776	25.000	38.152	25.000	3.500	3.500	18.700	18.700			
III	<b>CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b>	49.695	44.726	23.137	20.000	24.775	24.775	17.000	17.000	-	-	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	49.695	44.726	23.137	20.000	24.775	24.775	17.000	17.000	-	-	
	<i>Dự án nhóm C</i>	-	-	23.137	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	
1	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản Đông Phương			23.137	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000			
	<i>Dự án nhóm B</i>	49.695	44.726	-	-	18.775	18.775	11.000	11.000			
2	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản cánh đồng kênh 80, xã Thái Xuyên, huyện Thái Thụy	49.695	44.726			18.775	18.775	11.000	11.000			
IV	<b>CHƯƠNG TRÌNH CÙNG CỐ NÂNG CẤP HỆ THỐNG ĐỀ BIÊN, ĐỀ SÔNG</b>	1.070.811	816.057	609.408	545.935	541.781	507.295	172.000	135.000	5.000	89.000	
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2014</i>	437.771	377.996	440.501	407.273	240.026	205.540	118.000	81.000	5.000	36.000	
	<i>Dự án nhóm C</i>	29.453	24.954	26.210	24.954	10.000	10.000	11.000	11.000	5.000	6.000	
1	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển số 8 đoạn từ K16 đến K20 huyện Thái Thụy	29.453	24.954	26.210	24.954	10.000	10.000	11.000	11.000	5.000	6.000	
	<i>Dự án nhóm B</i>	408.318	353.042	414.291	382.319	230.026	195.540	107.000	70.000	-	50.000	
2	Kè bảo vệ bờ đê tả Hồng Hà đoạn từ K133+250 - K191+450, tỉnh Thái Bình	59.874	53.615			40.098	40.098	2.800	2.800		2.800	
3	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển 6 đoạn K18-K26	104.500	90.000	157.883	142.095	76.686	72.200	17.800	17.800		17.800	
4	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển 6 đoạn K34-K39	107.289	93.920	161.839	145.655	42.200	42.200	29.400	29.400		29.400	

TT	Danh mục dự án	TMĐT ban đầu		TMĐT điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Ghi chú	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
									Ngân sách Trung ương			
									Tổng số	Trong đó:		
Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB											
5	Củng cố bảo vệ nâng cấp đê biển 6K14,5_k18 và K26-K34	136.655	115.507			71.042	41.042	37.000				
6	Đê biển số 5 K15-K17,5			94.569	94.569			20.000	20.000			
(2)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015</b>	<b>270.444</b>	<b>179.813</b>	<b>83.910</b>	<b>68.662</b>	<b>102.380</b>	<b>102.380</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>		<b>20.000</b>	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>270.444</i>	<i>179.813</i>	<i>83.910</i>	<i>68.662</i>	<i>102.380</i>	<i>102.380</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>		<i>20.000</i>	
1	Nâng cấp hệ thống đê hữu Hoá từ K0-K16 (giai đoạn 1 từ K0-K5)	145.764	70.000	83.910	68.662	22.500	22.500	15.000	15.000		15.000	
2	Đê biển số 5 đoạn K0-K10 huyện Tiền Hải	124.680	109.813			79.880	79.880	10.000	10.000		5.000	
(3)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</b>	<b>362.596</b>	<b>258.248</b>	<b>84.997</b>	<b>70.000</b>	<b>199.375</b>	<b>199.375</b>	<b>29.000</b>	<b>29.000</b>		<b>13.000</b>	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>362.596</i>	<i>258.248</i>	<i>84.997</i>	<i>70.000</i>	<i>199.375</i>	<i>199.375</i>	<i>29.000</i>	<i>29.000</i>		<i>13.000</i>	
1	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc đoạn từ K0-K36 (giai đoạn 1 từ K18+700-K22+700, kè Đồng Trục và kè Hiệp Từ)	84.997	70.000	84.997	70.000	52.726	52.726	10.000	10.000			
2	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà đoạn từ nhật táo đến Tân đê K133-K150 và từ K150-K160 (giai đoạn 1 K133-K141+400 và K142+100 đến K146+100 kè Nhật Táo)	177.718	100.000			83.771	83.771	10.000	10.000		4.000	
3	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà II đoạn từ K160-K197 (giai đoạn 1 từ K160-K163+500, kè Thái Học và kè Đại An)	99.881	88.248			62.878	62.878	9.000	9.000		9.000	
V	<b>CHƯƠNG TRÌNH SÁP XẾP BỘ TRÍ DÂN CƯ NƠI CẦN THIẾT</b>			9.138	4.569	-	-	3.000	3.000		-	
(2)	<i>Dự án mới</i>			<i>9.138</i>	<i>4.569</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
a	<i>Dự án nhóm c</i>			<i>9.138</i>	<i>4.569</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	Đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng vùng đặc biệt khó khăn để ổn định dân cư, ứng phó với biến đổi khí hậu xã Thái Thủy, huyện Thái Thủy			9.138	4.569	-	-	3.000	3.000			
VI	<b>KHU NEO ĐẬU VÀ TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU THUYỀN</b>	<b>185.268</b>	<b>170.297</b>	<b>213.158</b>	<b>170.549</b>	<b>105.432</b>	<b>96.680</b>	<b>27.000</b>	<b>27.000</b>		<b>17.000</b>	
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2014</i>	<i>78.268</i>	<i>73.997</i>	<i>100.610</i>	<i>90.549</i>	<i>66.951</i>	<i>62.680</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>-</i>	<i>9.000</i>	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>78.268</i>	<i>73.997</i>	<i>100.610</i>	<i>90.549</i>	<i>66.951</i>	<i>62.680</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>-</i>	<i>9.000</i>	
1	Khu neo đậu trú bão cho tàu cá tại cửa sông Trà Lý	78.268	73.997	100.610	90.549	66.951	62.680	9.000	9.000		9.000	
(2)	<b>Dự án hoàn thành năm 2015</b>	<b>107.000</b>	<b>96.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.481</b>	<b>34.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>	<b>8.000</b>	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>107.000</i>	<i>96.300</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>38.481</i>	<i>34.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>-</i>	<i>8.000</i>	
1	Khu neo đậu trú bão kết hợp cảng cá xã Thái Thượng	107.000	96.300			38.481	34.000	8.000	8.000		8.000	
(3)	<b>Dự án mới</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>112.548</b>	<b>80.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>112.548</i>	<i>80.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình (giai đoạn I)			112.548	80.000	-	-	10.000	10.000			
VII	<b>PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ RỪNG BÈN VÙNG</b>	<b>67.200</b>	<b>66.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.051</b>	<b>15.551</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>			
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2014</i>	<i>10.100</i>	<i>8.900</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6.950</i>	<i>6.950</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
	<i>Dự án nhóm C</i>	<i>10.100</i>	<i>8.900</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6.950</i>	<i>6.950</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	

TT	Danh mục dự án	TMĐT ban đầu		TMĐT điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
						Ngân sách Trung ương						
						Tổng số	Thu hồi ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	
1	Dự án trồng cây chắn sóng ven biển huyện Tiền Hải	10.100	8.900			6.950	6.950	1.500	1.500			
(2)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	<i>57.100</i>	<i>57.100</i>	-	-	<i>8.101</i>	<i>8.601</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>	-	-	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>57.100</i>	<i>57.100</i>	-	-	<i>8.101</i>	<i>8.601</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>	-	-	
2	Dự án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015	57.100	57.100			8.101	8.601	2.500	2.500			
VIII	<b>HỖ TRỢ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP</b>							6.000	6.000	-	-	
1	Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Gia Lễ (Hệ thống thoát nước, cây xanh)	10.100	6.000					6.000	6.000			
IX	<b>HỖ TRỢ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP</b>			11.903	5.000			5.000	5.000	-	-	
(1)	<i>Dự án mới</i>	-	-	<i>11.903</i>	<i>5.000</i>	-	-	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	-	-	
1	Cụm công nghiệp Tiên Phong, Hưng Hà			11.903	5.000			5.000	5.000			
X	<b>HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC LAO ĐỘNG XÃ HỘI, TRUNG TÂM CHĂM SÓC, PHCN CHO NGƯỜI TÂM THẬN VÀ RỜI NHIỀU TÂM TRÍ</b>	135.000	67.500	134.596	94.217	20.427	19.000	24.000	24.000	-	-	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	<i>135.000</i>	<i>67.500</i>	<i>134.596</i>	<i>94.217</i>	<i>20.427</i>	<i>19.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	-	-	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>135.000</i>	<i>67.500</i>	<i>134.596</i>	<i>94.217</i>	<i>20.427</i>	<i>19.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần	135.000	67.500	134.596	94.217	20.427	19.000	24.000	24.000			
XI	<b>HỖ TRỢ ĐẦU TƯ BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH</b>	156.911	73.880	175.316	64.209	81.782	68.197	13.000	13.000	-	3.708	
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng năm 2015</i>	<i>62.931</i>	<i>26.136</i>	-	-	<i>34.785</i>	<i>21.200</i>	<i>4.936</i>	<i>4.936</i>	-	<i>3.708</i>	
	<i>Dự án nhóm C</i>	<i>25.774</i>	<i>10.429</i>	-	-	<i>19.673</i>	<i>9.200</i>	<i>1.228</i>	<i>1.228</i>	-	-	
1	Nhà Trung tâm kỹ thuật Trung tâm y tế dự phòng	25.774	10.429			19.673	9.200	1.228	1.228			
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>37.157</i>	<i>15.707</i>	-	-	<i>15.112</i>	<i>12.000</i>	<i>3.708</i>	<i>3.708</i>	-	<i>3.708</i>	
2	Bệnh viện y học cổ truyền	37.157	15.707			15.112	12.000	3.708	3.708		3.708	
(2)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	<i>93.980</i>	<i>47.744</i>	<i>175.316</i>	<i>64.209</i>	<i>46.997</i>	<i>46.997</i>	<i>8.064</i>	<i>8.064</i>	-	-	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>93.980</i>	<i>47.744</i>	<i>175.316</i>	<i>64.209</i>	<i>46.997</i>	<i>46.997</i>	<i>8.064</i>	<i>8.064</i>	-	-	
3	Trung tâm cấp cứu 115			39.418	16.465	5.000	5.000	3.000	3.000			
4	Bệnh viện Mắt	93.980	47.744	135.898	47.744	41.997	41.997	5.064	5.064			
XII	<b>HỖ TRỢ HẠ TẦNG DU LỊCH</b>	209.999	82.670	14.217	8.864	63.000	14.000	16.000	16.000		13.000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	<i>209.999</i>	<i>82.670</i>	<i>14.217</i>	<i>8.864</i>	<i>63.000</i>	<i>14.000</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>		<i>13.000</i>	
	<i>Dự án nhóm C</i>	<i>53.593</i>	<i>32.670</i>	<i>14.217</i>	<i>8.864</i>	<i>7.000</i>	<i>7.000</i>	<i>7.000</i>	<i>7.000</i>		<i>4.000</i>	
1	Đường chùa Keo - Cổ Lễ (giai đoạn 2)	38.815	23.806			3.500	3.500	3.000	3.000			
2	Đường vào đền Tiên La, huyện Hưng Hà giai đoạn 2	14.778	8.864	14.217	8.864	3.500	3.500	4.000	4.000		4.000	
	<i>Dự án nhóm B</i>	<i>156.406</i>	<i>50.000</i>	-	-	<i>56.000</i>	<i>7.000</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	-	<i>9.000</i>	
3	Đường từ QL.10 vào khu di tích nhà Trần, A Sáo	156.406	50.000			56.000	7.000	9.000	9.000		9.000	

TT	Danh mục dự án	TMĐT ban đầu		TMĐT điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
						Ngân sách Trung ương						
						Tổng số	Trong đó:					
Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB											
XIII	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG XÂY DỰNG TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH THEO QĐ 1511/QĐ-TTg NGÀY 12/10/2012 CỦA TTCP							4.000	4.000	-	-	
1	Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng - Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Thái Bình	5.246	5.246					4.000	4.000			
XIV	CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA TẠI ĐỊA PHƯƠNG CÓ Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC			58.888	52.999	5.000	5.000	15.000	15.000	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015			58.888	52.999	5.000	5.000	15.000	15.000	-	-	
	Dự án nhóm B			58.888	52.999	5.000	5.000	15.000	15.000	-	-	
I	Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn (giai đoạn 1)			58.888	52.999	5.000	5.000	15.000	15.000			
XV	HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH THỂ THAO THUỘC ĐỀ ÁN TỔ CHỨC ĐHTDTT TOÀN QUỐC LẦN THỨ 7 NĂM 2014	400.000	400.000	647.127	400.000	199.043	155.000	87.000	87.000	-	87.000	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2014	400.000	400.000	647.127	400.000	199.043	155.000	87.000	87.000	-	87.000	
	Dự án nhóm B	400.000	400.000	647.127	400.000	199.043	155.000	87.000	87.000	-	87.000	
1	Dự án Nhà thi đấu đa năng tỉnh Thái Bình	400.000	400.000	647.127	400.000	199.043	155.000	87.000	87.000		87.000	
XVI	DỰ ÁN CẤP BÁCH KHÁC CỦA ĐỊA PHƯƠNG	571.256	450.000	518.800	265.000	194.432	163.000	100.000	100.000	-	80.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015	571.256	450.000	518.800	265.000	194.432	163.000	100.000	100.000	-	80.000	
	Dự án nhóm B	571.256	450.000	518.800	265.000	194.432	163.000	100.000	100.000	-	80.000	
1	Đường 217 (ĐT 396B) từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 39 (giai đoạn 1 từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 10)	571.256	450.000			118.150	93.000	50.000	50.000		30.000	
2	Dự án xây dựng cầu Tịnh Xuyên			518.800	265.000	76.282	70.000	50.000	50.000		50.000	
B	ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG VỐN NĂM 2015 CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA TẠI ĐỊA PHƯƠNG CÓ Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC			242.601	242.601			130.000	130.000			
1	Tu bổ, tôn tạo Khu lưu niệm Lãnh tụ Nguyễn Đức Cảnh tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy (giai đoạn 1)			39.142	39.142			30.000	30.000			
2	Tượng đài Bác Hồ với nông dân			203.459	203.459			100.000	100.000			

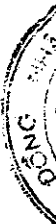
**HĐND TỈNH THÁI BÌNH**

**BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND Thái Bình khóa XV)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2015			Chủ quản lý chương trình, dự án; Đơn vị thực hiện dự án
		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>92,830</b>	<b>26,000</b>	<b>66,830</b>	
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề</b>	<b>22,595</b>	<b>3,000</b>	<b>19,595</b>	<b>Sở Lao động TBXH</b>
1	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	2,000		2,000	Sở Lao động TBXH
1.1	Mua sắm thiết bị dạy nghề	1,900		1,900	
-	Trường trung cấp nghề Giao thông vận tải Thái Bình	1,000		1,000	Trường trung cấp nghề Giao thông vận tải Thái Bình
-	Trường trung cấp nghề cho người khuyết tật	900		900	Trường trung cấp nghề cho người khuyết tật
1.2	Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên dạy trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề	100		100	Sở Lao động TBXH
2	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	14,300		14,300	Sở Lao động TBXH
2.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy nghề	2,400		2,400	Sở Lao động TBXH
2.1.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất	2,000		2,000	
-	Trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ Kiến Xương	2,000		2,000	Trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ Kiến Xương
2.1.2	Hỗ trợ mua sắm thiết bị dạy nghề	400		400	
-	Trung tâm dạy nghề huyện Hưng Hà	400		400	Trung tâm dạy nghề huyện Hưng Hà
2.2	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	10,800		10,800	
2.2.1	Dạy nghề nông nghiệp	3,700		3,700	Sở Nông nghiệp và PTNT
-	Trường trung học nông nghiệp Thái Bình	2,000		2,000	Trường trung học nông nghiệp Thái Bình
-	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư tỉnh	1,100		1,100	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư tỉnh
-	Trung tâm bảo vệ thực vật	400		400	Trung tâm bảo vệ thực vật
-	Hội khoa học chăn nuôi thú y tỉnh	200		200	Hội khoa học chăn nuôi thú y tỉnh
2.2.2	Dạy nghề phi nông nghiệp	6,600		6,600	Sở Lao động TBXH
-	Trường cao đẳng nghề Thái Bình	400		400	Trường cao đẳng nghề Thái Bình
-	Trường trung cấp nghề số 19 - Bộ quốc phòng	400		400	Trường trung cấp nghề số 19 - Bộ quốc phòng
-	Trường trung cấp nghề cho người khuyết tật	200		200	Trường trung cấp nghề cho người khuyết tật
-	Trường trung học nông nghiệp Thái Bình	600		600	Trường trung học nông nghiệp Thái Bình
-	Trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ Kiến Xương	300		300	Trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ Kiến Xương
-	Trung tâm dạy nghề huyện Vũ Thư	400		400	Trung tâm dạy nghề huyện Vũ Thư



127

TT	Danh mục	Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ quản lý chương trình, dự án; Đơn vị thực hiện dự án
		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN	
-	Trung tâm dạy nghề huyện Thái Thụy	700		700	Trung tâm dạy nghề huyện Thái Thụy
-	Trung tâm dạy nghề huyện Tiền Hải	600		600	Trung tâm dạy nghề huyện Tiền Hải
-	Trung tâm dạy nghề huyện Quỳnh Phụ	700		700	Trung tâm dạy nghề huyện Quỳnh Phụ
-	Trung tâm dạy nghề huyện Đông Hưng	400		400	Trung tâm dạy nghề huyện Đông Hưng
-	Trung tâm dạy nghề huyện Hưng Hà	500		500	Trung tâm dạy nghề huyện Hưng Hà
-	Trung tâm dạy nghề Hội LHPN tỉnh	150		150	Hội LHPN tỉnh
-	Trung tâm dạy nghề Đoàn TNCSHCM tỉnh	100		100	Đoàn TNCSHCM tỉnh
-	Trung tâm dạy nghề nông dân	150		150	Hội Nông dân tỉnh
-	Trung tâm dạy nghề Thăng Long	300		300	Trung tâm dạy nghề Thăng Long (TP Thái Bình)
-	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	200		200	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp - Sở Công Thương	200		200	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp - Sở Công Thương
-	Cơ sở dạy nghề Doanh nghiệp SX hàng thủ công mỹ nghệ Tây An, Tiền Hải	150		150	Doanh nghiệp SX hàng thủ công mỹ nghệ Tây An, Tiền Hải
-	Cơ sở dạy nghề Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	150		150	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh
2.2.3	Dạy nghề cho người khuyết tật	500		500	Sở Lao động TBXH
2.3	Bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã	500		500	Sở Nội vụ
2.4	Xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề cho lao động nông thôn	600		600	Sở Lao động TBXH
3	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	200		200	Sở Lao động TBXH
4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	5.935	3.000	2.935	Sở Lao động TBXH
-	Đầu tư nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	5.000	3.000	2.000	Trung tâm dịch vụ việc làm
-	Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động	935		935	Sở Lao động TBXH
5	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	160		160	Sở Lao động TBXH
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>630</b>		<b>630</b>	<b>Sở Lao động TBXH</b>
1	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	630		630	
1.1	Hoạt động nâng cao năng lực	290		290	
1.2	Hoạt động truyền thông	230		230	
1.3	Hoạt động giám sát đánh giá thực hiện chương trình	110		110	

TT	Danh mục	Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ quản lý chương trình, dự án; Đơn vị thực hiện dự án
		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN	
III	<b>Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>	11.960	11.000	960	Sở Nông nghiệp và PTNT
1	Cấp nước sinh hoạt và môi trường nông thôn	10.000	10.000		Sở Nông nghiệp và PTNT
-	Cấp nước sinh hoạt và xây dựng nhà tiêu HVS cho các trường học	1.000	1.000		Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt nông thôn theo Quyết định 12 và Quyết định 19 của Ủy ban nhân dân tỉnh	9.000	9.000		Sở Nông nghiệp và PTNT; các dự án được UBND tỉnh hỗ trợ đầu tư
2	Vệ sinh nông thôn	1.100	1.000	100	Sở Y tế
-	Tập huấn kỹ thuật, đào tạo kỹ năng truyền thông, giám sát đánh giá vệ sinh môi trường nông thôn	100		100	Trung tâm y tế dự phòng
-	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho các trạm y tế	1.000	1.000		Trung tâm y tế dự phòng
3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	860		860	Sở Nông nghiệp và PTNT
-	Truyền thông về nước sạch và VSMT nông thôn	150		150	
-	Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình tại các xã, thị trấn trong tỉnh (Bộ chỉ số Nước sạch và VSMTNT)	610		610	
-	Hoạt động của Ban Điều hành Chương trình NS&VSMT	50		50	
-	Tập huấn kỹ thuật nâng cao năng lực cho công nhân vận hành các trạm cấp nước tập trung thuộc địa bàn toàn tỉnh	50		50	
IV	<b>Chương trình MTQG y tế</b>	7.712	3.000	4.712	Sở Y tế
1	Dự án phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng	5.357	1.000	2.640	Sở Y tế
1.1	Phòng chống bệnh sốt rét	163		163	Trung tâm y tế dự phòng
1.2	Phòng chống sốt xuất huyết	450		450	Trung tâm y tế dự phòng
1.3	Phòng chống bệnh tăng huyết áp	170		170	Trung tâm y tế dự phòng
1.4	Phòng chống bệnh đái tháo đường	200		200	Trung tâm y tế dự phòng
1.5	Phòng chống bệnh lao	420		420	BV Lao- bệnh phổi
1.6	Phòng chống bệnh phong	600	500	100	
-	Nâng cấp trang thiết bị Bệnh viện phong Da liễu Văn Môn	500	500		Bệnh viện Phong, da liễu Văn Môn
-	Phòng chống bệnh phong	100		100	Trung tâm da liễu
1.7	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	1.117	500	617	Bệnh viện Tâm thần
-	Đầu tư mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Tâm thần	500	500		
-	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	617		617	
1.8	Phòng chống bệnh ung thư	300		300	Sở Y tế
1.9	Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản (COPD)	220		220	Sở Y tế
2	Dự án tiêm chủng mở rộng	637		637	Trung tâm y tế dự phòng
3	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	3.151	2.000	1.151	Trung tâm CSSKSS
3.1	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	2.100	2.000	100	Trung tâm CSSKSS
-	Đầu tư mua sắm trang thiết bị Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	2.000	2.000		
-	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	100		100	

TT	Danh mục	Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ quản lý chương trình, dự án; Đơn vị thực hiện dự án
		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN	
3.2	Chương trình dinh dưỡng	1.051		1.051	
3.2.1	Cải thiện dinh dưỡng trẻ em	654		654	Trung tâm CSSKSS
3.2.2	Khảo sát đánh giá dinh dưỡng và vi chất	397		397	Trung tâm y tế dự phòng
4	Dự án quân dân y kết hợp	20		20	Sở Y tế
5	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	264		264	Sở Y tế
<b>V</b>	<b>Chương trình MTQG Dân số - KHHGD</b>	<b>9.221</b>		<b>9.221</b>	<b>Sở Y tế</b>
1	Dự án bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ KHH-GD	4.777		4.777	Chi cục DS-KHHGD
1.1	Cung cấp dịch vụ KHHGD	1.340		1.340	Trung tâm CSSKSS
1.2	Quản lý bảo đảm hậu cần và phương tiện tránh thai	3.437		3.437	Chi cục DS-KHHGD
2	Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	901		901	Chi cục DS-KHHGD
3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	2.273		2.273	Chi cục DS-KHHGD
4	Dự án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển	1.270		1.270	Chi cục DS-KHHGD
<b>VI</b>	<b>Chương trình MTQG PC HIV/AIDS</b>	<b>831</b>		<b>831</b>	<b>Sở Y tế</b>
1	Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	188		188	Trung tâm PC HIV/AIDS
2	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	419		419	Trung tâm PC HIV/AIDS
3	Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con	224		224	Trung tâm PC HIV/AIDS
<b>VII</b>	<b>Chương trình MTQG VSATTP</b>	<b>3.891</b>	<b>3.000</b>	<b>891</b>	<b>Sở Y tế</b>
1	Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	180		180	Chi cục ATVSTP
2	Dự án thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo chất lượng VSATTP	240		240	Chi cục ATVSTP
3	Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng VSATTP	3.070	3.000	70	Trung tâm y tế dự phòng
-	Nâng cấp thiết bị labo xét nghiệm ATVSTP	3.000	3.000		
-	Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm	70		70	
4	Dự án phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	180		180	Chi cục ATVSTP
5	Dự án đảm bảo vệ sinh ATTP trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	221		221	Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>VIII</b>	<b>Chương trình MTQG Văn hóa</b>	<b>6.890</b>	<b>6.000</b>	<b>890</b>	<b>Sở Văn hóa thể thao và Du lịch</b>
1	Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	4.400	4.000	400	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
1.1	Đền Côn Giang xã Thái Hà huyện Thái Thụy	1.500	1.500		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
1.2	Khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh- huyện Thái Thụy	1.500	1.500		UBND huyện Thái Thụy
1.3	Đình, Đền, Chùa Bình Cách xã Nguyễn Xá huyện Đông Hưng	1.000	1.000		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
1.4	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích	400		400	
-	Di tích Đình Tổng Thò xã Đông Mỹ Thành phố Thái Bình.	100		100	UBND xã Đông Mỹ, TP Thái Bình

TT	Danh mục	Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ quản lý chương trình, dự án; Đơn vị thực hiện dự án
		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN	
-	Di tích Đình Cả (Bình Trật) xã An Bình huyện Kiến Xương.	100		100	UBND xã An Bình, huyện Kiến Xương
-	Di tích Miếu Rọc xã An Dục huyện Quỳnh Phụ	100		100	UBND xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ
-	Di tích Từ đường tiến sĩ Đào Vũ Thường xã Đông Quang huyện Đông Hưng	100		100	UBND xã Đông Quang, huyện Đông Hưng
2	Dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các văn hóa phi vật thể của các dân tộc	140		140	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
-	Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể	140		140	
3	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện vùng sâu vùng xa	330		330	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
-	Thưởng cho 16 thôn làng, tổ dân phố tiêu biểu trong tỉnh bằng hiện vật	160		160	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
-	Cấp hỗ trợ bằng thiết bị văn hóa cho 08 các thôn làng, đơn vị, tổ dân phố tiêu biểu	80		80	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
-	Cấp hỗ trợ sách thư viện các huyện thành phố	90		90	Thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh
4	Tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	20		20	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
5	Dự án đầu tư phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống	2.000	2.000		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
-	Đầu tư Nhà hát Chèo	2.000	2.000		Nhà hát Chèo Thái Bình
<b>IX</b>	<b>Chương trình MTQG giáo dục và đào tạo</b>	<b>14.600</b>		<b>14.600</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>
1	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	6.700		6.700	Sở giáo dục và đào tạo
1.1	Duy trì kết quả công tác xoá mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	400		400	Sở giáo dục và đào tạo
-	Sở giáo dục và đào tạo	200		200	Sở giáo dục và đào tạo
-	Phòng giáo dục đào tạo huyện Tiền Hải	30		30	Phòng GD-ĐT huyện Tiền Hải
-	Phòng giáo dục đào tạo huyện Kiến Xương	30		30	Phòng GD-ĐT huyện Kiến Xương
-	Phòng giáo dục đào tạo huyện Đông Hưng	25		25	Phòng GD-ĐT huyện Đông Hưng
-	Phòng giáo dục đào tạo huyện Quỳnh Phụ	25		25	Phòng GD-ĐT huyện Quỳnh Phụ
-	Phòng giáo dục đào tạo huyện Hưng Hà	25		25	Phòng GD-ĐT huyện Hưng Hà
-	Phòng giáo dục đào tạo huyện Thái Thụy	25		25	Phòng GD-ĐT huyện Thái Thụy
-	Phòng giáo dục đào tạo Thành phố	20		20	Phòng GD-ĐT Thành phố
-	Phòng giáo dục đào tạo huyện Vũ Thư	20		20	Phòng GD-ĐT huyện Vũ Thư

TT	Danh mục	Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ quản lý chương trình, dự án; Đơn vị thực hiện dự án
		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN	
1.2	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường mầm non	6.300		6.300	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	4.820		4.820	Sở Giáo dục và Đào tạo
2.1	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực giáo viên Tiếng Anh	1.120		1.120	
2.2	Xây dựng mô hình trường điển hình cho 9 đơn vị	2.700		2.700	
2.3	Mua sắm thiết bị và tài liệu của phòng học ngoại ngữ cho trường phổ thông	1.000		1.000	
3	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm	2.930		2.930	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	150		150	Sở Giáo dục và Đào tạo
X	<b>Chương trình MTQG phòng chống ma túy</b>	<b>2.150</b>		<b>2.150</b>	<b>Công an tỉnh</b>
1	Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu thẩm định, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy	100		100	Công an tỉnh
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn, khu dân cư không có tệ nạn ma túy	1.700		1.700	Công an tỉnh
2.1	Hỗ trợ tổ chức phân loại tình hình tệ nạn ma túy tại xã, phường, thị trấn và tổ chức ký cam kết và thực hiện xây dựng xã phường thị trấn không tệ nạn ma túy	150		150	
2.2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ tham gia công tác phòng chống ma túy ở xã, phường, thị trấn	200		200	
2.3	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục	400		400	
2.4	Đăng kí và quản lý người nghiện ma túy; tiến hành cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; lập hồ sơ đề nghị xét duyệt những người bắt buộc đi cai nghiện tập trung; quản lý, giúp đỡ, tạo điều kiện cho người sau cai nghiện hòa nhập cộng đồng; tiến hành các biện pháp phòng chống tái nghiện	250		250	
2.5	Tổ chức các hoạt động phòng ngừa, và đấu tranh chống tội phạm về ma túy ở xã, phường, thị trấn	700		700	
3	Dự án thông tin truyền thông phòng, chống ma túy, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	350		350	Công an tỉnh
XI	<b>Chương trình MTQG phòng chống tội phạm</b>	<b>350</b>		<b>350</b>	<b>Công an tỉnh</b>
1	Dự án tăng cường công tác giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	350		350	Công an tỉnh
XII	<b>Chương trình MTQG xây dựng NTM</b>	<b>12.000</b>		<b>12.000</b>	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT</b>
1	Hỗ trợ công tác tuyên truyền	2.500		2.500	

TT	Danh mục	Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ quản lý chương trình, dự án; Đơn vị thực hiện dự án
		Tổng số	Trong đó		
			ĐTPT	SN	
1.1	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh, Hội Nhà báo Thái Bình, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Báo Thái Bình	900		900	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh, Hội Nhà báo Thái Bình, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Báo Thái Bình
1.2	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	1.600		1.600	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
2	Công tác quản lý điều phối Chương trình	500		500	Văn phòng Điều phối
3	Hỗ trợ phát triển sản xuất cánh đồng mẫu	9.000		9.000	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các xã

KT 19



THÁI BÌNH

Phụ lục: 11

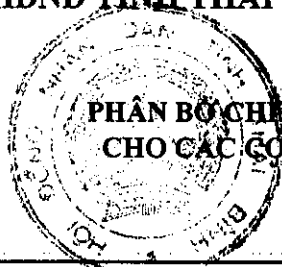
**BỔ CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU  
DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA NĂM 2015**

Đơn vị: 1000đ

TT	Nội dung	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
A	Kinh phí hỗ trợ chống xuống cấp các di tích	1.760.000	
1	Đình Bá Thôn xã Hồng Việt huyện Đông Hưng	40.000	UBND xã Hồng Việt Đông Hưng
2	Từ Đường họ Mai Quý thôn Bảo châu xã Đông La	40.000	UBND xã Đông La Đông Hưng
3	Đền Cây xanh xã Thụy Trình huyện Thái Thụy	40.000	UBND xã Thụy Trình
4	Đình Làng Quán xã Đông Xuân huyện Đông Hưng	40.000	UBND xã Đông Xuân Đông Hưng
5	Đền Hóa Tài xã Thụy Duyên huyện Thái Thụy	40.000	UBND xã Thụy Duyên Thái Thụy
6	Chùa Dương Xuyên thôn Xuân phong Đông Lĩnh	40.000	UBND xã Đông Lĩnh Đông Hưng
7	Từ đường Tiến sĩ Nguyễn Bảo xã Phú xuân	40.000	UBND xã Phú Xuân Thành phố
8	Đình Thượng xã thái Hưng Thái Thụy	40.000	UBND xã Thái Hưng Thái Thụy
9	Từ đường Phạm ngô thôn Nam Hồng xã Vũ Chính	40.000	UBND xã Vũ Chính Thành phố
10	Chùa Duyên Phúc xã Hồng Châu Đông Hưng	40.000	UBND xã Hồng Châu Đông Hưng
11	Từ đường họ Đỗ Đức chi 6 thôn Đại Đồng Tân Hòa	40.000	UBND xã Tân Hòa, Vũ Thư
12	Đền Đồng Nương Thị trấn Diêm Điền Thái Thụy	40.000	UBND thị trấn Diêm Điền Thái Thụy
13	Đình Thụy Lũng xã Quốc Tuấn huyện Kiến Xương	40.000	UBND xã Quốc Tuấn
14	Đền Từ Giành xã Thụy Văn Thái Thụy	40.000	UBND xã Thụy Văn Thái Thụy
15	Từ đường Quan Thái Bảo xã Phú Xuân	40.000	UBND xã Phú Xuân Thành Phố
16	Đình Vũ Hạ xã An Vũ huyện Quỳnh Phụ	40.000	UBND xã An vũ Quỳnh Phụ
17	Đình làng An Phú xã Quỳnh Hải Quỳnh Phụ	40.000	UBND xã Quỳnh Hải Quỳnh Phụ
18	Chùa Ngái xã Quang Bình huyện Kiến Xương	40.000	UBND xã Quang Bình Kiến Xương
19	Miếu, Chùa thôn Mỹ xá xã Quỳnh Châu Quỳnh Phụ	40.000	UBND xã Quỳnh Châu Quỳnh Phụ
20	Chùa Thanh Am xã Minh Tân Kiến Xương	40.000	UBND xã Minh Tân Kiến Xương
21	Chùa Phúc Sơn xã Nam cao Kiến Xương	40.000	UBND xã Nam cao Kiến Xương
22	Đình, Đền chùa làng Đô Kỳ xã Đông Đô Hưng Hà	40.000	UBND xã Đông Đô Hưng Hà
23	Chùa làng Thanh hương xã Đông Thanh Vũ Thư	40.000	UBND xã Đông Thanh Vũ Thư
24	Đình Phụ Quách xã Đông Trung Tiên Hải	40.000	UBND xã Đông Trung Tiên Hải
25	Đền chùa Phương Vũ xã Minh Khai Vũ Thư	40.000	UBND xã Minh Khai Vũ Thư
26	Miếu Tô Đàm xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ	40.000	UBND xã An Mỹ Quỳnh Phụ
27	Đình Phong lai xã Đông Phong huyện Tiên Hải	40.000	UBND xã Đông Phong Tiên Hải
28	Chùa Thiên Đạo tự xã Đông Quang Đông Hưng	40.000	UBND xã Đông Quang Đông Hưng
29	Đền Trung Thành xã Nam phú huyện Tiên Hải	40.000	UBND xã Nam Phú Tiên Hải
30	Đình Thượng Ngạn xã Văn Lang huyện Hưng hà	40.000	UBND xã Văn Lang Hưng Hà
31	Miếu Bắc xã Đông Sơn Đông Hưng	40.000	UBND xã Đông Sơn Đông Hưng
32	Hành cung ngự thiên xã Hồng An Hưng Hà	40.000	UBND xã Hồng An Hưng hà
33	Đình Đình Cư xã Đông trà huyện Tiên Hải	40.000	UBND xã Đông Trà Tiên Hải

34	Đền Đồng Côn xã Đông Hòa Thành phố	40.000	UBND xã Đông Hòa Thành Phố
35	Chùa Phúc Lâm xã Thái Phúc huyện Thái Thụy	100.000	UBND xã Thái Phúc Thái Thụy
36	Đình Cao sơn xã Thái Hòa huyện Thái Thụy	200.000	UBND xã Thái Hòa Thái Thụy
37	Đình Quán xã Đông Xuân huyện Đông Hưng	100.000	UBND xã Đông Xuân Đông Hưng
<b>B</b>	<b>Phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh.</b>	<b>1.550.000</b>	
1	Tổ chức hoạt động đón tết nguyên đán	80.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
2	Tổ chức kỷ niệm Ngày hội văn hóa thể thao truyền thống 14/10 ( Năm chẵn)	180.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
3	Tổ chức Lễ đón nhận Di tích Quốc gia đặc biệt ( Di tích lịch sử Nhà Trần	250.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
4	Quảng bá các điểm du lịch: các di tích lịch sử, Du lịch sinh thái Côn Vành, Côn đen	150.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
5	Kỷ niệm 70 năm ngày thành lập ngành văn hóa thông tin 28/8	50.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
6	Liên hoan nghệ thuật quần chúng	200.000	Nhà văn hóa Trung tâm
	Hội diễn sân khấu toàn quốc ( 03 đoàn nghệ thuật)	300.000	Các đoàn nghệ thuật
	Hội trợ xúc tiến du lịch	100.000	Trung tâm xúc tiến du lịch
	Mua phim tư liệu tuyên truyền	100.000	Trung tâm phát hành phim
	Trung bày chuyên đề bảo tàng	140.000	Bảo tàng tỉnh
<b>C</b>	<b>Đầu tư cơ sở vật chất và phát triển mục tiêu Văn hóa Gia đình, thể dục Thể thao và Du lịch</b>	<b>1.490.000</b>	
	Cải tạo Hồ nước Bảo tàng tỉnh trả nợ M2 hoàn thành năm 2014 chuyển sang ( Trả nợ)	60.000	Bảo tàng Tỉnh Thái Bình
	Tổng kiểm kê Di tích đợt II năm 2015	200.000	Ban Quản lý di tích tỉnh
	Xây cổng đầu mặt trước Sở VH-TTDL trả nợ M2	130.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
	Luân chuyển sách cho hệ thống thư viện	200.000	Thư viện KH tổng hợp tỉnh
	Mua âm thanh loa máy cho Đội TTLH tỉnh	100.000	Nhà Văn hóa trung tâm
	Hỗ trợ mua âm thanh ánh sáng sân khấu	200.000	Đoàn Cải lương
	Hỗ trợ mua âm thanh nhà biểu diễn	300.000	Nhà hát chèo
	Đăng cai các giải TDTT tại Nhà thi đấu đa năng	300.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.800.000</b>	<b>( Bốn tỷ tám trăm triệu)</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH



**PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ  
CHO CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TỈNH NĂM 2015**

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị thực hiện	Số lượng dự án	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
<b>Tổng số</b>		<b>670.000.000</b>	
<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>		<b>250.000.000</b>	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND
Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các dự án vốn nhà nước trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	40	130.000.000	
Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các dự án vốn khác trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	60	120.000.000	
<b>Sở Tài chính</b>		<b>130.000.000</b>	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND
Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn nhà nước trong lĩnh vực tài chính	40	130.000.000	
<b>Sở Xây dựng</b>		<b>70.000.000</b>	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND
Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn nhà nước trong lĩnh vực xây dựng	30	70.000.000	
<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>		<b>50.000.000</b>	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND
Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	20	50.000.000	
<b>Sở Công thương</b>		<b>90.000.000</b>	
Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn khác của các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp và lĩnh vực công nghiệp, thương mại	35	90.000.000	
<b>Ban Quản lý các KCN</b>		<b>80.000.000</b>	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND
Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn khác trong các khu công nghiệp	40	80.000.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

## PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các hoạt động	Kinh phí (đồng)	Đơn vị thực hiện	Cơ quan phối hợp
I	<b>Hoạt động Xúc tiến đầu tư nước ngoài</b>	<b>1.542.313.000</b>		
1	Chương trình xúc tiến đầu tư, hợp tác kinh tế, văn hóa tại Nhật Bản; Hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh tại các nước khác: Hàn Quốc, Singapore .v.v.	1.542.313.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai thực hiện sau khi có QĐ cụ thể cử đoàn của UBND tỉnh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Các đơn vị tư vấn
II	<b>Hoạt động Xúc tiến đầu tư trong nước</b>	<b>760.000.000</b>		
1	Tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư của tỉnh tại Thành phố Hải Phòng	300.000.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	VCCI; Các đơn vị tư vấn
2	Tổ chức hội nghị tọa đàm với các doanh nghiệp nước ngoài đã đầu tư vào Việt Nam (Nhật Bản, Hàn Quốc .v.v.), các Tập đoàn, Tổng công ty lớn trong nước để mời gọi, thu hút đầu tư vào tỉnh	100.000.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ngành trong tỉnh; Các đơn vị tư vấn
3	Tiếp đón, làm việc với nhà đầu tư nước ngoài đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại tỉnh	100.000.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
4	Duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư; cập nhật thông tin về tình hình đầu tư và cơ chế, chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư	100.000.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5	Cập nhật, chỉnh sửa, In ấn tài liệu về xúc tiến đầu tư	80.000.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
6	Tuyên truyền xúc tiến đầu tư trên các phương tiện thông tin truyền thông;	80.000.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

<b>III</b> <b>Hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh</b>		<b>897.687.000</b>	
<b>1</b> Hoạt động của Ban chỉ đạo, Bộ phận giúp việc cho Ban chỉ đạo về cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh		60.000.000	Sơ Kế hoạch và Đầu tư
<b>2</b> Thực hiện các chương trình phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và kinh phí hỗ trợ các chương trình đào tạo Doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh.		350.000.000	Sơ Kế hoạch và Đầu tư  VCCI
<b>3</b> Hoạt động trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh		345.787.000	Sơ Kế hoạch và Đầu tư  VCCI
<b>4</b> Hoạt động điều tra khảo sát đánh giá nhu cầu trợ giúp đào tạo cho DNNVV trên địa bàn tỉnh		141.900.000	Sơ Kế hoạch và Đầu tư  VCCI

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP HỖ TRỢ ĐỐI ỨNG ODA VÀ NGO  
NĂM 2015**

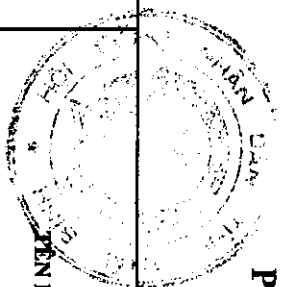


ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chủ dự án	Kinh phí		Ghi chú
			Số tiền	Trong đó thu hồi ứng trước	
	<b>Cộng (I + II)</b>		<b>8.000</b>	<b>3.926</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án ODA</b>		<b>6.450</b>	<b>3.926</b>	
1	Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm	BQLDA LIFSAP-Sở NN và PTNT	800		Kết thúc năm 2015
2	Dự án tăng cường chức năng hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam	Chi cục PTNT - Sở NN và PTNT	150		Kết thúc năm 2015
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh các thị trấn ở Việt Nam do Phần Lan tài trợ	Văn phòng điều phối	100		Kết thúc năm 2015
4	Dự án hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (VLAP)	BQLDA VLAP - Sở Tài nguyên và Môi trường	4.000	3.000	
5	Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc bộ và Đồng bằng sông Hồng	BQLDA hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc bộ và Đồng bằng sông Hồng tỉnh Thái Bình - sở Y tế	1.400	926	
<b>II</b>	<b>Dự án NGO</b>		<b>1.550</b>		
1	Dự án phát triển năng lực chăm sóc mắt cộng đồng (FHF) - giai đoạn II (2012-2015)	Bệnh viện Mắt	600		Kết thúc năm 2015
2	Dự án rừng ngập mặn giảm thiểu rủi ro thảm họa - Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản tài trợ	Hội Chữ Thập đỏ	50		Kết thúc năm 2015
3	Dự án quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS	Trung tâm HIV/AIDS (Thuộc sở Y tế)	250		Kết thúc năm 2015
4	Dự án hỗ trợ phòng chống HIV/AIDS tại Việt Nam (US.CDC-Hoa Kỳ tài trợ)	Trung tâm HIV/AIDS (Thuộc sở Y tế)	600		
5	Nâng cao năng lực, phát triển Tinh hội do Hội Chữ Thập đỏ Na Uy tài trợ	Hội Chữ Thập đỏ	50		

38

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM 2015**



*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỖI LỚP	THỜI GIAN (Số 01)	DỰ TOÀN KINH PHÍ
<b>I. Bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu kiến thức, kỹ năng chuyên ngành hàng năm (thời gian thực hiện là 01 tuần/01 năm; một tuần được tính bằng 05 ngày học, một ngày học 08 tiết).</b>						
1	BD Nghiệp vụ công tác văn phòng	100	1	Văn phòng Tỉnh ủy	5 ngày	50
2	BD Nghiệp vụ công tác tổ chức	100	1	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	5 ngày	50
3	BD nghiệp vụ công tác tuyên giáo	100	1	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	5 ngày	50
4	BD nghiệp vụ công tác kiểm tra Đảng	100	1	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	5 ngày	50
5	BD nghiệp vụ công tác phòng chống tham nhũng	100	1	Ban Nội chính Tỉnh ủy	5 ngày	50
6	BD nghiệp vụ công tác dân vận	100	1	Ban Dân vận Tỉnh ủy	5 ngày	50
7	BD nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng	100	1	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	5 ngày	50
8	BD nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng ở Doanh nghiệp Nhà nước	100	1	Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh	5 ngày	50
9	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn	100	1	Trường Chính trị tỉnh	5 ngày	50
10	BD nghiệp vụ công tác Đoàn thanh niên	80	1	Đoàn Thanh niên công sản Hồ Chí Minh tỉnh	5 ngày	40
11	BD nghiệp vụ công tác mặt trận	100	1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	5 ngày	50

STT	TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	ĐỢT SỐ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỖI LỚP	THỜI GIAN (01)	DỰ TOÀN KINH PHÍ
12	BD nghiệp vụ công tác phụ nữ	Công chức thuộc Hội phụ nữ, Những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn	80	1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5 ngày	40
13	BD nghiệp vụ hành chính văn phòng	Công chức làm Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện.	100	1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5 ngày	50
14	BD nghiệp vụ văn phòng	Công chức làm công tác văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp	100	1	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh	5 ngày	50
15	BD nghiệp vụ tài chính, kế toán	Công chức làm công tác Tài chính – Kế toán	200	2	Sở Tài chính	5 ngày	100
16	BD nghiệp vụ công tác quản lý văn hóa, du lịch	Công chức làm công tác văn hóa, du lịch	100	1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5 ngày	50
17	BD nâng cao năng lực quản lý lãnh đạo cho cán bộ lãnh đạo các Doanh nghiệp HTX	Cán bộ lãnh đạo các Doanh nghiệp HTX	100	1	Sở Công thương	5 ngày	50
18	BD nghiệp vụ công tác Tư pháp, Hộ tịch	Công chức làm công tác Tư pháp, Hộ tịch	100	1	Sở Tư pháp	5 ngày	50
19	BD nghiệp vụ quản lý nhà nước về thanh niên	Công chức làm công tác thanh niên	100	1	Sở Nội vụ	5 ngày	50
20	BD nghiệp vụ công tác quản lý ngành nông nghiệp	Công chức ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5 ngày	50
21	BD nghiệp vụ quản lý ngành lao động, thương binh và xã hội	Công chức ngành lao động, thương binh và xã hội	100	1	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	5 ngày	50
22	BD nghiệp vụ thi đua khen thưởng theo các quy định hiện hành	Công chức làm công tác Thi đua, Khen thưởng	100	1	Ban Thi đua, Khen thưởng, Sở Nội vụ	5 ngày	50
23	BD nghiệp vụ quản lý tài nguyên, môi trường	Công chức làm công tác địa chính xã	100	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	5 ngày	50

HS	TÊN LỚP	ĐỘI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỚ LỚP	THỜI GIAN (50)	DỰ TOÀN KINH PHÍ
24	BD nghiệp vụ công tác công đoàn	Công chức làm công tác công đoàn	80	1	Liên đoàn lao động tỉnh	5 ngày	40
25	BD nghiệp vụ thanh tra	Công chức làm công tác thanh tra	80	1	Thanh tra tỉnh	5 ngày	40
26	BD nâng cao năng lực cho cán bộ công chức trong công tác cải cách hành chính	Công chức làm công tác cải cách hành chính	80	1	Sở Nội vụ	5 ngày	40
27	BD nghiệp vụ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	Công chức ngành Giáo dục và Đào tạo	80	1	Sở Giáo dục và Đào tạo	5 ngày	40
28	BD nghiệp vụ quản lý ngành Y tế	Công chức ngành Y tế	80	1	Sở Y tế	5 ngày	40
29	BD nghiệp vụ quản lý, xây dựng giao thông nông thôn	Công chức ngành Giao thông vận tải	100	1	Sở Giao thông Vận tải	5 ngày	50
30	BD nghiệp vụ quản lý công nghệ thông tin	Công chức làm công nghệ thông tin	80	1	Sở Thông tin và Truyền thông	5 ngày	40
31	BD nghiệp vụ tôn giáo	Công chức làm công tác Tôn giáo	100	1	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	5 ngày	50
32	BD nghiệp vụ quản lý tài chính	Công chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập	80	1	Sở Tài chính	5 ngày	40
33	BD, cập nhật kiến thức và quản lý thuộc lĩnh vực Kế hoạch - Đầu tư	Công chức làm công tác Kế hoạch-Đầu tư	100	1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5 ngày	50
34	BD, cập nhật kiến thức thuộc lĩnh vực Khoa học, công nghệ	Công chức ngành Khoa học và Công nghệ	100	1	Sở Khoa học và Công nghệ	5 ngày	50
35	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý trong lĩnh vực công thương	Công chức ngành Công thương	100	1	Sở Công thương	5 ngày	50
36	BD nghiệp vụ quản lý khu công nghiệp	Công chức Ban Quản lý các khu công nghiệp	80	1	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	5 ngày	40
37	BD nghiệp vụ công tác Hội Cựu chiến binh	Công chức, những người hoạt động trong Hội Cựu chiến binh	80	1	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	5 ngày	40
38	BD cập nhật kiến thức quản lý tổ chức bộ máy, kiến thức Hội	Công chức làm công tác quản lý Hội	80	1	Sở Nội vụ	5 ngày	40

TT	TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MÔ LỚP	THỜI GIAN (Số giờ)	DỰ TOÁN KINH PHÍ
39	BD nghiệp vụ Hội nông dân	Công chức, những người hoạt động trong Hội nông dân	80	1	Hội Nông dân tỉnh	5 ngày	40
40	BD nghiệp vụ Hội người mù	Những người hoạt động trong Hội người mù	60	1	Hội Người mù tỉnh	5 ngày	30
41	BD nghiệp vụ Hội Chữ thập đỏ	Những người hoạt động trong Hội Chữ thập đỏ	80	1	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	5 ngày	40
42	BD nghiệp vụ công tác văn thư lưu trữ	Cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức viên chức làm công tác VTLT	100	1	Chi cục Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ	5 ngày	50
43	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	800	8	8 huyện, thành phố	5 ngày	400
43,1	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Hưng Hà	5 ngày	50
43,2	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Quỳnh Phụ	5 ngày	50
43,3	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Đông Hưng	5 ngày	50
43,4	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Thái Thụy.	5 ngày	50
43,5	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Kiến Xương	5 ngày	50
43,6	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Tiền Hải	5 ngày	50
43,7	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND thành phố Thái Bình	5 ngày	50

TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	TỔNG SỐ HỌC VIÊN	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỖ LỚP	THỜI GIAN (số tu)	DỰ TOÀN KINH PHÍ	
43,8	BD nghiệp vụ tổ chức nhà nước	Công chức thuộc huyện, xã, phường, thị trấn	100	1	UBND huyện Vũ Thư	5 ngày	50
<b>II. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức.</b>							
1	BD Kiến thức QLNN ngạch chuyên viên chính	Công chức, viên chức trong diện quy hoạch thuộc cơ quan khối Đảng, đoàn thể, hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	150	2	Sở Nội vụ	6 tuần	300
2	BD Kiến thức QLNN ngạch chuyên viên	Công chức, viên chức trong diện quy hoạch thuộc cơ quan khối Đảng, đoàn thể, hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	300	3	Sở Nội vụ	6 tuần	540
3	BD công chức đang trong thời gian tập sự	Công chức trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức của tỉnh năm 2014	250	2	Sở Nội vụ	4 tuần	300
4	Bồi dưỡng tin học nâng cao	Các chức danh cán bộ, công chức cấp xã	100	2	Sở Nội vụ	4 tuần	200
5	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn phòng	Công chức Văn phòng thông kê cấp xã	150		Sở Nội vụ	2 tuần	150
6	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Lao động thương binh xã hội	Công chức Văn hoá - xã hội cấp xã đảm nhiệm công tác Lao động, thương binh, xã hội	150	1	Sở Nội vụ	2 tuần	150
7	Lớp tin học văn phòng cấp chứng chỉ B, C	Công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	130	2	Sở Nội vụ	4 tuần	260
8	Lớp tiếng anh trình độ B, C	Công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	80	1	Sở Nội vụ	6 tuần	200
<b>III. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý.</b>							
1	BD nâng cao năng lực cho nữ cán bộ, nữ công chức lãnh đạo năm 2015	Công chức nữ giữ chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, công chức nữ trong nguồn quy hoạch Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng	120	1	Sở Nội vụ	5 ngày	60
2	BD cập nhật kiến thức xây dựng Đảng	Cán bộ, công chức diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; Trưởng phòng, công chức trong nguồn quy hoạch Trưởng phòng thuộc cơ quan, đơn vị.	1000	2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	5 ngày	400

Họ	TÊN LỚP	BỒI TƯỢNG	3	BD cấp nhật kiến thức quản lý nhà nước	Cán bộ, công chức điện Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quản lý; Trưởng phòng, công chức trong nguồn quy hoạch Trưởng phòng thuộc cơ quan, đơn vị.	1000	2	Sở Nội vụ	5 ngày	400	
<b>IV. Tổ chức thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng</b>											
	Tổ chức hội nghị triển khai, sơ kết; kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị được giao kinh phí đào tạo lại									50	
	<b>Tổng</b>								<b>5.400</b>		

Ấn

**HỘI ĐỒNG NHẬN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**



**HỘI ĐỒNG TỈNH THÁI BÌNH**

Phụ lục: 16

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN GIÁO  
DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2015**

*Đơn vị tính : Nghìn đồng*

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	Sở Tư pháp	700.000	
2	Thanh tra tỉnh	50.000	
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	50.000	
4	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	50.000	
5	Đài phát thanh và truyền hình Thái Bình	50.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>900.000</b>	

*KS*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
3	Đào tạo lao động sửa chữa máy nông nghiệp	Công ty cổ phần 27/7	xã Phong Châu, huyện Đông Hưng	Đào tạo lao động sửa chữa máy nông nghiệp	30
<b>B</b>	<b>Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp</b>				
1	Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ các doanh nghiệp, HTX, CSSX	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý cho 200 cán bộ các DN, HTX, CSSX (4 lớp: 50 học viên/lớp)	240
2	Bồi dưỡng tập huấn cho lao động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy nông nghiệp phục vụ xây dựng nông thôn mới	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ đào tạo cho 280 lao động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy nông nghiệp phục vụ xây dựng nông thôn mới (8 lớp: 35 học viên/lớp)	400
3	Phát hành bản tin Công Thương	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ kinh phí xây dựng, phát hành 2 Kỳ (600 bản/Kỳ) bản tin Công Thương để giới thiệu về tình hình phát triển CN-TTCN tỉnh Thái Bình	80
4	Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác khuyến công viên cho các huyện, thành phố	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác khuyến công viên cho các huyện, thành phố	50
5	Xây dựng chương trình tuyên truyền trên đài địa phương về phát triển CN-TTCN	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Hỗ trợ kinh phí xây dựng chương trình tuyên truyền trên đài, báo địa phương về phát triển CN-TTCN	80
6	Đào tạo nghề may công nghiệp cho lao động nông thôn	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Đào tạo nghề may công nghiệp cho 105 lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh (3lớp; 35/học viên/lớp)	210
7	Chi điều tra khảo sát các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất về nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Chi điều tra khảo sát các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất về nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công	50
8	Chi chi đạo quản lý khuyến công năm 2015	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Chi chi đạo quản lý công tác khuyến công năm 2015 (1,5%)	
9	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	TT Khuyến công - TVPTCN	Trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Mua khay đảo mặt máy photocopy, tivi màn hình phẳng SONY, máy fax	40
<b>c</b>	<b>Hiệp hội DN tỉnh Thái Bình</b>				<b>40</b>

5/18

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
1	Đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản trị doanh nghiệp cho cán bộ hội viên Hiệp hội DN tỉnh Thái Bình	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản trị doanh nghiệp cho cán bộ hội viên Hiệp hội DN tỉnh Thái Bình	40
D	<b>Sở Công Thương Thái Bình</b>				<b>505</b>
1	Tổ chức lễ phát động phong trào thi đua đẩy mạnh SXKD năm 2015	Sở Công Thương			120
2	Tổ chức Hội nghị tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp	Sở Công Thương			100
3	Hội nghị khen thưởng làng nghề	Sở Công Thương			40
4	Bình chọn và khen thưởng sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu 2015	Sở Công Thương			40
5	Sửa đổi bổ sung Quyết định Làng nghề				20
6	Kinh phí quản lý vốn khuyến công: Khảo sát, điều tra, thanh quyết toán các dự án KC 2015	Sở Công Thương		Khảo sát, điều tra, thẩm định, thanh quyết toán các DAKC năm 2015	45
7	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và an toàn điện, phổ biến các qui định mới của nhà nước về hoạt động điện lực cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về điện và án bộ, nhân viên đang làm việc tạo các tổ chức quản lý điện nông thôn	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và an toàn điện, phổ biến các qui định mới của nhà nước về hoạt động điện lực cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về điện và án bộ, nhân viên đang làm việc tạo các tổ chức quản lý điện nông thôn	50
8	Hội nghị đối thoại về cơ chế chính sách của tỉnh với doanh nghiệp	Sở Công Thương			50
9	Hội nghị đối thoại của UBND tỉnh với công nhân khu công nghiệp	Sở Công Thương			40
E	<b>Ban chỉ đạo Trung tâm điện lực của tỉnh</b>	<b>Ban chỉ đạo Trung tâm điện lực TB</b>	<b>Sở Công Thương</b>		<b>50</b>

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
	<b>VÒNG KHUYẾN THƯƠNG</b>				<b>1.800</b>
I	Trung tâm Xúc tiến thương mại				1.220
A	Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước				1.035
1	Thu thập xử lý thông tin, đặt tin chuyên đề và phát hành bản tin (22 số, trong đó có 2 số đặc biệt)	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	120
2	Duy trì và cập nhật kịp thời thông tin lên cổng thông tin điện tử của ngành được tích hợp trên cổng thông tin của tỉnh với tên truy cập <a href="http://socongthuong.thaibinh.gov.vn">http://socongthuong.thaibinh.gov.vn</a> .	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	30
3	Dự án thu thập thông tin giá cả thị trường hàng ngày tổng hợp báo cáo Vụ thị trường trong nước - Bộ Công Thương	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	30
4	Giới thiệu thông tin trên ấn phẩm Thương mại và Dầu tư Việt - Nhật	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	15
5	Hội chợ Mừng Đảng-Mừng Xuân 2015 và điểm bán hàng bình ớn giá Tết Nguyên Đán Ất Mùi	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Thành phố Thái Bình	120
6	Hỗ trợ tham gia Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đông băng Bắc bộ 2015	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Thành phố Thái Bình	250
7	Hỗ trợ doanh nghiệp Thái Bình tham gia Hội chợ tình ngoài ( Dự kiến 3 Hội chợ)	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Các tỉnh ngoài	120
8	Hỗ trợ tiêu thụ nông sản thực phẩm địa phương	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Tại tỉnh ngoài	50

K<sub>3</sub>

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
9	Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thương mại điện tử	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Thành phố Thái Bình	50
10	Tổ chức lớp học hội thảo, xúc tiến thương mại	Các doanh nghiệp, đơn vị khác trong tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Các doanh nghiệp, đơn vị khác trong tỉnh	50
11	Tổ chức đưa hàng Việt về Nông thôn Thái Bình	Các doanh nghiệp, đơn vị khác trong tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Các huyện trong tỉnh	150
12	Mua trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn của Trung tâm Xúc tiến Thương mại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	50
B	Tổ chức các hoạt động xúc tiến xuất khẩu				185
1	Tổ chức đoàn giao dịch, nghiên cứu khảo sát thị trường và tham gia hội chợ nước ngoài	Lãnh đạo tỉnh, sở ngành liên quan và các doanh nghiệp trong tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Nước ngoài	185
2	Mở phòng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm của các doanh nghiệp tại Liên bang Nga	Các DN Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Liên bang Nga	
II	Tổ chức tham gia Hội chợ thương mại Quốc gia năm 2015	Liên minh HTX tỉnh Thái Bình	Liên minh HTX tỉnh Thái Bình	Trung tâm hội chợ Giảng Võ Hà Nội	40
III	Tổ chức hoạt động hưởng ứng cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình			45
IV	Sở Công Thương				325
1	Kinh phí hoạt động quản lý vốn khuyến thương	Sở Công Thương	Sở Công Thương		60
2	Tập huấn tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật	Sở Công Thương	Sở Công Thương		50
3	Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thương mại điện tử	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Sở Công Thương	

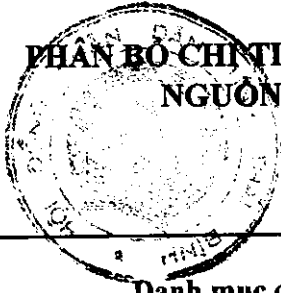
45/21

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện	Mục tiêu của dự án	Kinh phí
4	Nâng cao năng lực xúc tiến thương mại và KY năng kinh doanh xuất khẩu cho doanh nghiệp	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các doanh nghiệp, các HTX sản xuất và tiêu thụ nông sản thực phẩm trong tỉnh	40
6	Thực hiện chương trình bình ổn giá tháng cuối năm 2015 và dịp tết nguyên đán.	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các huyện, thành phố trong tỉnh	75
7	Tập huấn năng cao kiến thức về nghiệp vụ thương mại	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các doanh nghiệp trong tỉnh	50
8	Tiếp tục triển khai QĐ số 62/2013/QĐ-TTG ngày 25/10/2013 của Thủ Tướng CP về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa qua hợp đồng	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các cán bộ quản lý chợ và hộ kinh doanh	50
V	Ban hội nhập KTQT của tỉnh				70
1	Tổ chức Hội nghị hội nhập kinh tế quốc tế năm 2015	Ban Hội nhập kinh tế tỉnh	Sở Công Thương		70
VI	Chi Cục Quản lý thị trường				100
1	Triển lãm tại Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đông băng Bắc Bộ 2015 tại Quảng trường 14/10- Thành phố Thái Bình	Chi cục Quản lý Thị trường	Chi cục Quản lý Thị trường Thái Bình		25
2	Thực hiện một số nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tỉnh Thái Bình	Chi cục Quản lý Thị trường	Chi cục Quản lý Thị trường Thái Bình		75
<b>Tổng cộng vốn Khuyến công + Khuyến thương</b>					<b>4.500</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

K.12

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN DUY TU SỬA CHỮA ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG  
NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG NĂM 2015**

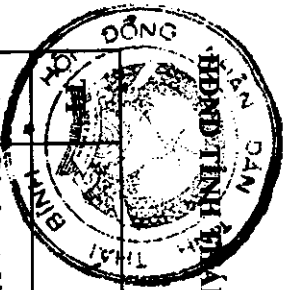


Đơn vị: 1000 VNĐ

S TT	Danh mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí	Ghi chú
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>			<b>30.000.000</b>	
<b>A</b>	<b>Khối lượng sửa chữa cấp bách thực hiện năm 2014</b>			<b>12.484.802</b>	
1	Sửa chữa cầu bán Km6+336 ĐT.457 (đường 222), cầu Cọi ĐT.464 (đường 223), cầu bán Km8+400 ĐT.462 (đường 221A), cầu Lụ ĐT.457 (đường 222), cầu bán Km2+600 ĐT.457 (đường 222)	chiếc	5	720.716	
2	Lắp đặt biển báo đường dây phản ánh về cầu đường và trật tự an toàn giao thông đường bộ các tuyến đường tỉnh			109.514	
3	Cắt ngắn dải phân cách ĐT.458( trước công công an huyện Kiến Xương)			119.000	
4	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.461 (đường Đ8)	km	4	165.482	
5	Sửa chữa báo hiệu đường thủy nội địa trên cầu Hiệp			76.334	
6	Xử lý vị trí tiềm ẩn gây mất an toàn giao thông trên ĐT.396B			167.882	
7	Sửa chữa, khắc phục đảm bảo giao thông và ATGT cầu Sông Cá			252.000	
8	Làm gờ giảm tốc và lắp đặt biển báo hiệu tại các đường ngang đầu nối với Đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2014	toàn bộ		333.842	
9	Sửa chữa lan can cầu Độc Lập, dải phân cách đường Trần Thái Tông khu vực chân cầu Thái Bình			82.805	
10	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.396B(đường 217) Km18-Km20+600	km	3	864.805	Vá ổ gà, xử lý cao su, vệt bánh xe, láng lớp 2
11	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.396B(đường 217) Km12-Km16-Km17+664	km	2	986.502	Vá ổ gà, xử lý cao su, vệt bánh xe, láng lớp 2, láng nhựa 2 lớp
12	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.452(đường 224) Km17-Km21	km	4	839.534	Vá ổ gà, xử lý vệt bánh xe, láng lớp 2, láng nhựa 2 lớp
13	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.452(đường 224) Km21-Km24+400	km	3	993.420	
14	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.452(đường 224) Km14-Km17	km	3	995.750	Vá ổ gà, xử lý vệt bánh xe, láng lớp 2, láng nhựa 2 lớp
15	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.454(đường 223) Km5-Km7	km	2	989.530	
16	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.454(đường 223) Km7-Km9	km	2	941.462	
17	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.454(đường 223) Km24+500-Km25+500	km	1	475.038	Vá ổ gà, láng nhựa 2 lớp
18	Sửa chữa đảm bảo giao thông ĐT.455(đường 216) Km9-Km12	km	3	971.859	Vá ổ gà, xử lý cao su, vệt bánh xe, láng nhựa 2 lớp, láng lớp 2
19	Sửa chữa ĐT.457(đường 222) Km13+380-Km13+545	km	0	499.327	
20	Sơn vạch kẻ đường các tuyến đường nội thị	m2	2.000	900.000	
21	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường nội thị	m2	2.708	1.000.000	

S TT	Danh mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí	Ghi chú
<b>B</b>	<b>Phần khối lượng dự kiến thực hiện năm 2015</b>			<b>17.515.198</b>	
<b>B1</b>	<b>Sửa chữa thường xuyên</b>			<b>14.695.198</b>	
<b>B2</b>	<b>Sửa chữa vừa và nhỏ</b>			<b>2.320.000</b>	
<b>B3</b>	<b>Sửa chữa phà và ca nô đảm bảo giao thông</b>			<b>500.000</b>	
	<b>Chi tiết</b>				
<b>B1</b>	<b>Sửa chữa thường xuyên</b>			<b>14.695.198</b>	
1	Duy tu bảo dưỡng đường tỉnh	Km	286	8.984.873	
2	Duy tu bảo dưỡng toàn bộ các cầu	m	1.332	1.352.720	
3	Sơn, sửa dải phân cách các tuyến đường trong thành phố			100.000	
4	Đảm bảo giao thông và phòng chống bão lũ			732.820	
5	Vá ô gà đá dăm đen các tuyến đường ĐP	m2	2.400	552.000	
6	Xử lý cao su chống lún nền mặt đường	m2	1.400	735.000	
7	Đắp đất lề đường các tuyến đường tỉnh	m3	2.440	789.587	
8	Bổ sung biển báo, cọc tiêu các tuyến đường tỉnh	cái	330	1.448.198	
<b>B2</b>	<b>Sửa chữa vừa và nhỏ</b>			<b>2.320.000</b>	
1	Xây dựng rãnh dọc thoát nước ĐT.465 đoạn Km9-Km9+100, ĐT.454 Km6+360-Km6+540, đoạn Km10+900-Km11.	m	300	720.000	
2	Sửa chữa cống các loại	chiếc	3	300.000	
3	Sửa chữa nhỏ cầu Quân Sự, cầu Hậu Trữ đường ĐT.455; cầu bản Km8+80 đường ĐT.459; cầu La Uyên đường ĐT.463; cầu Trạm Chay, cầu Dầu đường ĐT.452; cầu Cọi đường ĐT.454	chiếc	7	800.000	
4	Kiểm định cầu và thay thế các biển báo tải trọng cầu theo QCVN41:2012			500.000	
<b>B3</b>	<b>Sửa chữa phà và ca nô đảm bảo giao thông</b>			<b>500.000</b>	
1	Sửa chữa phà TB0018, ca nô 0006 bến Tịnh Xuyên	chiếc	2	500.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH



HỘI ĐỒNG TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TRA

PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN NĂM 2015

Phụ lục: 05

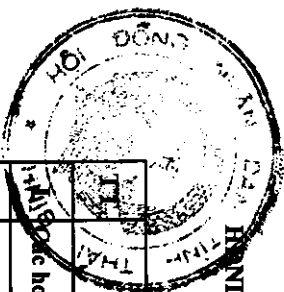
Đơn vị tính: Ngân đồng

Chi tiêu		Dự kiến phân bổ	Đơn vị chủ trì/thực hiện	Ghi chú
A	Các hoạt động sự nghiệp tài nguyên	5.247.500		Chiếm 26,5% tổng kinh phí được giao
I	Quản lý đất đai, Đo đạc bản đồ	3.421.500		
1	Thuê bảo vệ trông coi đất, tài sản trên đất thu hồi UBND tỉnh giao; kinh phí xăng xe đi kiểm tra, nghiệm thu, nhận bàn giao và xử lý tài sản trên đất thu hồi; Trích đo, trích lục các thửa đất thu hồi.	200.000	Trung tâm Phát triển quy đất	
2	Kiểm kê đất đai năm 2015: Thực hiện tại cấp tỉnh	90.200		Phê duyệt tại QĐ 2594/QĐ-UBND ngày 31/10/2014
3	Đo đạc cập nhật chính lý bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Hùng Dũng, huyện Hưng Hà	278.000		Phê duyệt tại QĐ 1447/QĐ-UBND ngày 27/6/2014: KH 2015: 278 trđ.
4	Kinh phí phát sinh công trình đo đạc, chính lý, cấp giấy chứng nhận xã Đông Phương, huyện Đông Hưng	89.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	
5	Cấp giấy CNQSD đất các tổ chức hành chính, tôn giáo	100.000		
6	Năng lượng máy chi	30.000		
7	Khư rừng định kỳ tài liệu kho lưu trữ Văn phòng đăng ký quyền SD đất	50.000		
8	Chuẩn hóa bản đồ, chính lý hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	515.000	Trung tâm Kỹ thuật địa chính	Phê duyệt tại QĐ 1447/QĐ-UBND ngày 27/6/2014: KH 2015: 515 trđ.
9	Xác định giá đất cụ thể	500.000		Theo Thông tư 36/2014/TT-BTNMT
10	Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu	969.300	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phê duyệt tại QĐ 1101/QĐ-UBND ngày 27/5/2014: KH 2015: 969,3 trđ.
11	Rà soát, tổng hợp danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ cho phép	100.000		Theo quy định của Luật Đất đai
12	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm cuối kỳ (2016-2020) của tỉnh	500.000		
II	Tài nguyên nước và khoáng sản	601.000		

25

TT	Chỉ tiêu	Dự kiến phân bổ	Đơn vị chủ trì/ thực hiện	Ghi chú
1	Khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2025	500.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo quy định của Luật Khoáng sản
2	Thuế bảo vệ giếng, mốc quan trắc tài nguyên nước,	101.000	Trung tâm quan trắc PTTNMT	
<b>III</b>	<b>Thanh tra tài nguyên</b>	<b>200.000</b>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
<b>IV</b>	<b>Thông tin Tài nguyên</b>	<b>145.000</b>		
1	Năng lượng phòng máy chủ	30.000		
2	Khử trùng định kỳ tài liệu kho lưu trữ Trung tâm Công nghệ thông tin	50.000	Trung tâm Công nghệ thông tin	
3	Chính lý tài liệu lưu trữ về TN và MT	65.000		
<b>V</b>	<b>Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên</b>	<b>530.000</b>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
1	Cơ quan Văn phòng Sở	30.000		
2	Kiện toàn hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất	500.000		
<b>VI</b>	<b>Chi khác sự nghiệp tài nguyên: Tập huấn, hội thảo, học tập kinh nghiệm tỉnh ngoài, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng văn bản pháp luật ...</b>	<b>350.000</b>		
1	Tập huấn, hội thảo, học tập kinh nghiệm tỉnh ngoài, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chi khác SNTN	200.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Hội thảo, giải quyết vướng mắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000		
3	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống PCCC Nhà 9 tầng và Trung tâm Công nghệ thông tin	100.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
<b>B</b>	<b>Đổi ứng dự án VLAP, dự án tổng thể</b>	<b>12.500.000</b>		Chiếm 63,1% tổng kinh phí được giao
1	Đổi ứng dự án VLAP	11.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Nhu cầu năm 2015: 31 tỷ đồng.
2	Đổi ứng dự án tổng thể	1.500.000		
<b>C</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>2.052.500</b>		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.800.000</b>		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH



HÀNG TINH THÁI BÌNH

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2015**

Phụ lục: 06

DVT: Ngân đồng

Chỉ tiêu	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/thực hiện	Ghi chú
1 Chương trình quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Thái Bình năm 2015	5.890.000		Chiếm 12,6% tổng kinh phí được giao
2 Khoan giếng quan trắc (1 giếng)	1.300.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo QĐ số 2573/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 phê duyệt mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường giai đoạn 2011-2020
3 Xây dựng bộ đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích TNMT	515.000		
4 Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường địa phương (bao gồm thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng	96.000		Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT
4.1 Cập nhật cơ sở dữ liệu phân mềm quản lý cơ sở dữ liệu về môi trường trên địa bàn tỉnh	379.000	Chi cục BVMT	
4.2 Truyền thông xây dựng các chuyên mục trên báo, đài, tạp chí Trung ương và địa phương; xây dựng phòng sự, bản tin về môi trường, thuê bao Internet	69.000	TT Công nghệ thông tin	
4.3 Duy trì hoạt động của công (trang) thông tin điện tử	260.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5 Xây dựng báo cáo môi trường định kỳ và đột xuất; điều tra, khảo sát, dự báo diễn biến môi trường; điều tra, thống kê, đánh giá chất thải, tình hình ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh	50.000	Chi cục Bảo vệ môi trường	
5.1 Hỗ trợ thẩm định báo cáo DTM, đề án BVMT và kiểm tra xác nhận các công trình, biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; kiểm tra, phê duyệt Đề án BVMT	1.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5.2 Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015	500.000		Theo Luật Bảo vệ môi trường
6 Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	550.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7 Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường, học tập kinh nghiệm tỉnh ngoài, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về BVMT	2.050.000		

15/14

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí	Đơn vị chủ trì/thực hiện	Ghi chú
7.1	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường, hội thảo, tập huấn, học tập kinh nghiệm tỉnh ngoài, tăng cường năng lực, ...	650.000		
	* Sở Tài nguyên và Môi trường	410.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	* Chi cục Bảo vệ môi trường	100.000	Chi cục Bảo vệ môi trường	
	* Chi cục Biển	140.000	Chi cục Biển	
7.2	Hướng ứng ngày môi trường Thế giới, tuần lễ biển, hải đảo và ngày Đại dương thế giới, Mít tinh hưởng ứng Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn, tuần lễ biển hải đảo, đại dương, giờ trái đất, ...	300.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7.3	Tuyên truyền, quán triệt, triển khai Luật BVMT 2014	400.000		
7.4	Xây dựng 01 pano và bảo dưỡng 06 pano tuyên truyền về BVMT	700.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
<b>II</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt, hỗ trợ lò đốt rác và hỗ trợ khác</b>	<b>31.490.000</b>		<b>Chiếm 67,5% tổng kinh phí được giao</b>
1	Hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt cho 48 xã có lò đốt rác	4.320.000	(Theo QĐ 15/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014)	Tính cho 48 xã, bình quân 6000 người/xã
2	Hỗ trợ xây dựng khu xử lý rác thải xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	1.000.000		
3	Hỗ trợ đầu tư lò đốt cho khu xử lý rác thải quy mô liên xã trên địa bàn tỉnh (500 triệu/xã x 48 xã)	24.000.000	(Theo QĐ 15/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014)	
4	Hỗ trợ khác	2.170.000		
4.1	Hỗ trợ công an tỉnh đấu tranh phòng chống tội phạm về môi trường	1.000.000		
4.2	Hỗ trợ cho các cơ quan khác	1.170.000		
<b>III</b>	<b>Đổi ứng cho dự án VLAP</b>	<b>9.274.000</b>		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.654.000</b>		

45/17

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**



**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2015**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung chi	Cơ quan thực hiện	KP dự kiến phân bổ 2015 (tr.đ)
1.	Đổi ứng cho các Dự án án khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ (thuộc Chương trình hợp tác về KH&CN giữa UBND tỉnh với Bộ KH&CN, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam ...)	Các đơn vị thực hiện dự án khoa học và công nghệ	7.400
2.	Hỗ trợ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyển tiếp từ năm 2014 sang năm 2015	Các đơn vị thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ	5.520
3.	Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ bắt đầu thực hiện từ năm 2015; hỗ trợ các đề tài chính sách thực hiện theo Quyết định số 25/2006/QĐ-UBND ngày 27/3/2006 của UBND tỉnh và hỗ trợ một số hoạt động khoa học và công nghệ có liên quan	Các đơn vị thực hiện	7.478,5
	<b>Tổng cộng</b>		<b>20.398,5</b>

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt mức kinh phí cho các tổ chức, cá nhân theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

## PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ THI, MỤC TIÊU THPT VÀ GDTX NĂM 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nội dung đầu tư	Số tiền
1	Trường THPT Phụ Dực	Hỗ trợ sửa chữa phòng học xuống cấp, mua sắm bổ sung trang thiết bị	300
2	Trường THPT Đông Thụy Anh	Hỗ trợ mua sắm bàn ghế, máy tính	300
3	Trường THPT Nam Tiền Hải	Hỗ trợ xây dựng tường bao bảo vệ khu mới	300
4	Trường THPT Chu Văn An	Hỗ trợ mua sắm bổ sung máy tính cho các phòng máy	300
5	Trường THPT Hưng nhân	Hỗ trợ sửa chữa nhà học cấp 4	300
6	Trường THPT Bắc Đông Quan	Hỗ trợ sửa chữa sân trường và hạng mục phụ trợ	300
7	Trường THPT Nam Đông Quan	Hỗ trợ mua sắm bổ sung máy tính, bàn ghế	300
8	Trường THPT Đông Tiền Hải	Hỗ trợ mua sắm bổ sung bổ sung bàn ghế máy tính và thiết bị dạy học còn thiếu	300
9	TTGDTX-HN Hưng Hà	Hỗ trợ sửa chữa phòng học	300
10	TTGDTX-HN Quỳnh Phụ II	Hỗ trợ sửa chữa phòng học, bổ sung bàn ghế, máy tính	300
11	TTGDTX-HN Thành Phố	Hỗ trợ sửa chữa phòng học	300
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hỗ trợ các kỳ thi	1.200
	<b>Cộng</b>		<b>4.500</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

PHẦN BỔ CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng	Kế hoạch vốn 2015	Đơn vị thực hiện
	<b>Tổng cộng</b>		<b>500.000.000</b>	
1	Các văn bản quy định liên quan đến chính sách hợp tác xã; xây dựng kế hoạch trung hạn; nâng cao năng lực quản lý về hoạt động dịch vụ cung ứng vật tư, tiêu thụ tập trung thông qua hợp tác xã; kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng kinh tế	Cán bộ quản lý hợp tác xã nông nghiệp	275.000.000	Chi cục Phát triển nông thôn
2	Chế độ hạch toán kế toán trong hợp tác xã, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã về nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát, chuyển đổi tổ chức lại hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2012	Cán bộ quản lý hợp tác xã phi nông nghiệp	125.000.000	Liên minh hợp tác xã
3	Hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký thành lập mới và đăng ký thay đổi hợp tác xã, hướng dẫn chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã, tổng hợp tình hình hoạt động của hợp tác xã trong tình báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cán bộ quản lý các hợp tác xã trong tỉnh	100.000.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư

3/4



**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN MỤC TIÊU ĐỊA PHƯƠNG VỀ Y TẾ 2015**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên chương trình mục tiêu	Kinh phí
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.000</b>
<b>A</b>	<b>Dự án PC một số bệnh có tính chất nguy hiểm với cộng đồng</b>	<b>1.376</b>
1	DA PC bệnh Lao	500
2	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	876
<b>B</b>	<b>Dân quân Y</b>	<b>40</b>
<b>C</b>	<b>Chương trình DS-KHHGD</b>	<b>150</b>
	DA Tầm soát các dị dạng, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	150
<b>D</b>	<b>Chương trình VSATTP</b>	<b>400</b>
	DA PC ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	400
<b>E</b>	<b>Chương trình PC HIV/AIDS</b>	<b>1.034</b>
1	DA Giám sát dịch HIV/AIDS và CT GTH dự phòng lây nhiễm HIV	434
2	DA Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	600

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

12

HĐND TỈNH THÁI BÌNH

**BIỂU MẪU DỰ KIẾN VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ) THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 34 /2014/NQ-HĐND ngày 5 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Danh mục công trình, dự án	TMĐT ban đầu	TMĐT điều chỉnh	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2014			Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt)	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>910.264</b>	<b>594.000</b>	<b>194.836</b>	<b>69.788</b>	<b>125.048</b>	<b>164.000</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>684.320</b>	<b>594.000</b>	<b>194.836</b>	<b>69.788</b>	<b>125.048</b>	<b>51.000</b>	
1	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014</i>	<i>45.146</i>		<i>36.398</i>	<i>8.350</i>	<i>28.048</i>	<i>4.000</i>	
1	Chương trình nước sạch và vệ sinh các thị trấn ở Việt Nam							
	Cấp nước Nam Trung	24.548		20.408	4.230	16.178	3.000	
	Thoát nước Nam Trung	20.598		15.990	4.120	11.870	1.000	
2	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>	<i>639.174</i>	<i>594.000</i>	<i>158.438</i>	<i>61.438</i>	<i>97.000</i>	<i>47.000</i>	
2.1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Thái Bình	219.269	500.000	56.856	20.856	36.000	14.000	Đang đề xuất điều chỉnh TMĐT
2.2	Dự án hợp phần bệnh viện Nhi, tỉnh Thái Bình	70.254		22.122	7.122	15.000	13.000	
2.3	Dự án nâng cấp trang thiết bị bệnh viện phụ sản và một số bệnh viện đa khoa tuyến huyện	88.000	94.000	27.600	6.600	21.000	5.000	
2.4	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu	261.651		51.860	26.860	25.000	15.000	
<b>II</b>	<b>Dự án mở mới</b>	<b>225.944</b>					<b>113.000</b>	
1	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	180.944					100.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	TMĐT ban đầu	TMĐT điều chỉnh	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2014			Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt)	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nâng cấp tuyến đê biển 6 (K11,5 đến K14,5)	69.420					30.200	
	- Kè Thuyền Quang K1+700 đến 2+750 đê biển 7	45.000					45.000	
	- Trồng rừng Đông Minh, Nam Thịnh	31.390					24.800	
2	Giảm sóng ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ đê biển 5 và 6 Thái Bình	45.000					13.000	

**HĐND TỈNH THÁI BÌNH**  
**BIỂU SỐ 05: KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGUỒN VỐN**  
**NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Thái Bình khoá XV)

DVT: Triệu đồng

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2015	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>753,000</b>	
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>683,000</b>	
<b>I</b>	<b>TRẢ VAY</b>	<b>340,000</b>	
<i>a</i>	<i>Trả vay xi măng xây dựng nông thôn mới</i>	<i>100,000</i>	
<i>b</i>	<i>Trả vay Kho bạc nhà nước</i>	<i>170,000</i>	
1	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển số 6 đoạn từ K14,5 đến K18 và từ K26 đến K34, H. Tiền Hải	1,178	
2	Đê biển số 7 đoạn từ K20 đến K27, Thái Thụy	5,504	
3	Đê biển số 7 từ K30+523 đến K32, Thái Thụy	16,000	
4	Đê biển số 8 từ K23+900 đến K28	7,318	
5	Đường từ QL39 đi phà Cồn Nhất - đoạn từ QL39 đến Trà Giang (hạng mục cầu)	60,000	
6	Đào, đắp, san lấp mặt bằng - Dự án Quảng trường Thái Bình	40,000	
7	Cải tạo, n/cấp đường cứu hộ, cứu nạn sông Luộc, sông Hóa từ An Khê đi An Mỹ (ĐH 72), huyện Quỳnh Phụ	40,000	
<i>c</i>	<i>Trả vay tín dụng ưu đãi</i>	<i>70,000</i>	
<b>II</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>	<b>5,000</b>	
<b>III</b>	<b>SỬA CHỮA LỚN</b>	<b>10,000</b>	
<b>IV</b>	<b>HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH</b>	<b>3,000</b>	
1	Lò đốt rác 4 tấn/h - Nhà máy xử lý rác thành phố Thái Bình	3,000	Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Thái Bình
<b>V</b>	<b>DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐỐI ƯNG</b>	<b>46,500</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành chưa nộp quyết toán</i>	<i>19,500</i>	
1	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	2,000	Bệnh viện đa khoa Vũ Thư
2	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Y học cổ truyền	3,000	Bệnh viện Y học cổ truyền
3	Dự án ĐTXD Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	1,500	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng
4	Nhà khám và điều hành Bệnh viện Phụ sản	5,000	Bệnh viện Phụ sản
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống xử lý nước thải, khu lưu trữ chất thải y tế nguy hại, Bệnh viện Phụ sản	2,200	Bệnh viện Phụ sản
6	BC KTKT xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	2,000	Sở Y tế
7	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	2,200	Sở Y tế
8	BC KTKT xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Xương	1,600	Sở Y tế
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>27,000</i>	
1	DA cải tạo, nâng cấp và mở rộng Bệnh viện đa khoa Hưng Hà (hạng mục xây lắp toàn bộ phần móng và đơn nguyên 2 nhà quản trị hành chính khoa được)	2,000	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà



TT	DANH MỤC DỰ ÁN	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2015	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Phụ Dục, huyện Quỳnh Phụ	1,500	Bệnh viện đa khoa Phụ Dục
3	Xây dựng trạm kiểm ngư Tiên Hải	1,000	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thái Bình
4	Trụ sở làm việc Công an huyện Tiên Hải	4,000	Công an tỉnh
5	Trụ sở làm việc Công an huyện Quỳnh Phụ	3,000	Công an tỉnh
6	Đường ra Cồn Đen huyện Thái Thụy	5,000	UBND huyện Thái Thụy
7	Đường từ Quốc lộ 10 vào khu di tích đền Trần A Sào	10,000	UBND huyện Quỳnh Phụ
8	Dự án hợp phần bệnh viện Nhi, tỉnh Thái Bình	500	Bệnh viện Nhi
<b>VI</b>	<b>DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA PHỄ DUYỆT QUYẾT TOÁN</b>	<b>61,500</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành đã nộp quyết toán</i>	<i>28,500</i>	
1	Kè sông cầu Đừa xã Mỹ Lộc (đoạn từ cầu trung tâm xã đến đập Hóc)	1,000	UBND huyện Thái Thụy
2	Nâng cấp đường 220C từ dốc Từ Châu đến Cầu Thắm	2,000	Sở Giao thông Vận tải
3	Đường cứu hộ, cứu nạn PCLB nối đường ĐT461 (ngã ba cống Cái) lên đê biển 8 (cống Cháy) vào CCN xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy	1,500	UBND huyện Thái Thụy
4	Cải tạo, nâng cấp mái nhà hội trường; cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh hiện có của nhà ký túc xá 5 tầng; xây dựng mới khu vệ sinh tập trung của nhà ở học viên Trường Chính trị	1,500	Trường Chính trị
5	Cải tạo đường buýt sân vận động	2,500	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
6	Trụ sở làm việc Tỉnh ủy	20,000	Văn phòng Tỉnh ủy
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành chưa nộp quyết toán</i>	<i>33,000</i>	
1	XD tuyến đường tránh 39B (Thái nguyên-Thái An) Thái Thụy	1,500	UBND huyện Thái Thụy
2	Nhà lớp học, TT giáo dục kỹ thuật tổng hợp Hướng nghiệp Thành phố	3,000	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề thành phố
3	Cải tạo TT hoạt động TT Thanh thiếu niên và nhà Văn hóa thiếu nhi tỉnh	3,500	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
4	Đường trục xã Thái Hồng đến cống Trà Linh (đoạn từ đường ĐH.88 lên cống Trà Linh và đoạn từ Miếu Đông đến đường ĐT.459), huyện Thái Thụy	1,000	UBND huyện Thái Thụy
5	Nâng cấp cải tạo đường từ QL10 cầu nhì đến đường Song Lập xã Tam Quang (giai đoạn 1)	1,500	UBND huyện Vũ Thư
6	Đường gom Khu trung tâm y tế	2,500	Bệnh viện Nhi
7	Cầu Trà Giang và đường dẫn hai đầu	20,000	Sở Giao thông Vận tải
<b>VII</b>	<b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP</b>	<b>197,750</b>	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực Công nghiệp</i>	<i>5,000</i>	
1	Đường số 5 tuyến 2 KCN Nguyễn Đức Cảnh	1,500	Ban Quản lý các KCN
2	Xây dựng cột đo gió phục vụ phát triển điện gió tỉnh Thái Bình	500	Sở Công thương
3	Cơ sở làng nghề xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	3,000	UBND huyện Thái Thụy
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực Giao thông</i>	<i>44,500</i>	
1	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu di tích lịch sử đền Vua Rộc, huyện Kiến Xương (Giai đoạn 3)	1,000	UBND huyện Kiến Xương
4	Hỗ trợ xây dựng Đường trục xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy (Dự án an sinh XH Trung tâm điện lực)	1,500	UBND xã Mỹ Lộc

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2015	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4
5	Đường từ cầu Quài nổi với đường cứu hộ, cứu nạn từ đê Tả Trà Lý đến QL39, xã Đông Lĩnh, huyện Đông Hưng	2,000	UBND huyện Đông Hưng
6	Đường từ ngã ba Hồng An đi Dốc Nhật Tảo huyện Hưng Hà	2,000	UBND huyện Hưng Hà
7	Nâng cấp cải tạo đường ĐH 56 huyện Đông Hưng (đoạn từ cầu Cao Mỗ đến cống Vực)	2,000	UBND huyện Đông Hưng
8	Cầu Tân Lễ trên đường ĐH 15, huyện Kiến Xương	1,500	UBND huyện Kiến Xương
9	Cầu Vũ Trung - Vũ Quý, huyện Kiến Xương	4,000	UBND huyện Kiến Xương
10	Đường từ ngã ba thôn Đồng Phú xã Độc Lập đi thôn Đồng Lâm xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà	2,000	UBND huyện Hưng Hà
11	Đường Đông Châu (giai đoạn 2)	10,000	Sở Giao thông Vận tải
12	Đường bờ Nam sông Kiến Giang (cầu ngang S1)	5,000	Sở Giao thông Vận tải
14	Đường ĐH76 đoạn từ cầu Xuân Trạch đến bờ sông Diêm kéo dài đến A Sào	5,000	UBND huyện Quỳnh Phụ
15	Đường cứu hộ, cứu nạn từ ngã tư Việt Yên (ĐH 60) đi đê sông Luộc	3,500	UBND huyện Hưng Hà
16	Đường Quốc lộ 39 đi di tích lịch sử đền Tiên La huyện Hưng Hà (đoạn từ cầu Me đi ngã ba Giếng Dầu)	3,500	UBND huyện Hưng Hà
17	Đường từ xã Kim Trung đi làng nghề Thái Phương, huyện Hưng Hà	1,500	UBND huyện Hưng Hà
<b>c</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>6,500</b>	
1	Trường THPT Đông Thụy Anh	2,000	Trường THPT Đông Thụy Anh
2	Nhà học 3 tầng trường mầm non Hoa Hồng	4,500	Trường mầm non Hoa Hồng
<b>d</b>	<b>Lĩnh vực Y tế</b>	<b>3,000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ	1,500	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ
2	Bệnh viện Phong và Da liễu Văn Môn	1,500	Bệnh viện Phong và Da liễu Văn môn
<b>e</b>	<b>Lĩnh vực Văn hóa Thể thao và du lịch</b>	<b>17,000</b>	
1	Đền thờ và sân đền trong khu DTLS Đình, đền, bến Tượng A Sào xã An Thái	5,000	UBND huyện Quỳnh Phụ
2	San lấp mặt bằng và xây dựng bãi đỗ xe cụm Đình A Sào (khu 1, 5, 9, 16) trong khu di tích lịch sử nhà Trần: Đình, Đền, bến Tượng tại xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ (NS tỉnh hỗ trợ thanh toán phần xây lấp bãi đỗ xe)	2,000	UBND huyện Quỳnh Phụ
3	Xây dựng hạ tầng phục vụ dự án XD Làng trẻ em SOS Thái Bình	1,500	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
4	Đền thờ liệt sỹ, tỉnh Thái Bình - Hạng mục: Ngoại cảnh, kè hồ, nhà bảo vệ, cổng chính, nhà văn bia	2,000	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
5	Hỗ trợ xây dựng công trình Khu di tích lịch sử văn hóa Đền Cả Phan Bá Vành xã Vũ Bình, huyện Kiến	1,500	UBND huyện Kiến Xương
6	Trùng tu di tích lịch sử quốc gia Miếu ba thôn, chùa Hưng Quốc, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	5,000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
<b>g</b>	<b>Lĩnh vực An ninh quốc phòng</b>	<b>18,000</b>	
1	Nhà khách Công an tỉnh	3,000	Công an tỉnh
2	Nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Lân - Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	1,000	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh
3	Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình	10,000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
4	Bệnh xá Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	4,000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
<b>h</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý nhà nước và Khoa học công nghệ</b>	<b>53,750</b>	
1	Trụ sở Sở Tài chính Công thương	40,000	Sở Tài chính

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2015	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4
2	Nhà làm việc bộ phận Một cửa Sở Giao thông vận tải Thái Bình	2,000	Sở Giao thông Vận tải
3	Đội quản lý thị trường huyện Vũ Thư	1,500	Chi cục Quản lý thị trường
4	Dự án triển khai hệ thống thông tin quản lý ngành giáo dục và đào tạo tỉnh TB	1,250	Sở Thông tin và Truyền thông
5	Dự án Nhà làm việc bộ phận một cửa, một cửa liên thông của Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy	2,000	UBND huyện Thái Thụy
6	Dự án Nhà làm việc bộ phận một cửa, một cửa liên thông của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương	2,000	UBND huyện Kiến Xương
7	Dự án Nhà làm việc bộ phận một cửa, một cửa liên thông của Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư	2,000	UBND huyện Vũ Thư
8	Dự án Nhà làm việc Bộ phận một cửa liên thông hiện đại của UBND huyện Tiền Hải	2,000	UBND huyện Tiền Hải
9	Nhà kỹ thuật Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	1,000	Trung tâm Y tế dự phòng
<i>i</i>	<i>Lĩnh vực Công cộng đô thị</i>	<b>50,000</b>	
1	Dự án Quảng trường Thái Bình xây dựng Tượng đài Bác Hồ với nông dân	50,000	UBND thành phố Thái Bình
+	Đào đắp, san lấp mặt bằng	20,000	
+	Xây dựng hạ tầng	30,000	
<b>VIII</b>	<b>CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI</b>	<b>19,250</b>	
1	Nhà làm việc Đoàn ca múa	2,550	Đoàn ca múa kịch Thái Bình
2	Xây dựng Phương Đình, cổng phụ hướng Tây, hướng Đông đến Trần, huyện Hưng Hà	4,500	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
3	Dự án xây dựng cầu Cỏ Rong	5,000	UBND huyện Kiến Xương
4	Dự án đường Minh Quang - Minh Lăng, Vũ Thư (giai đoạn 2 đi qua khu trại giam Công an tỉnh)	4,700	UBND huyện Vũ Thư
5	Đường vào khu phân phối khí Tiền Hải	2,500	Ban Quản lý các KCN
<b>B</b>	<b>NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>70,000</b>	
1	Đê biển số 6 đoạn từ K14,5 đến K18 và K26 đến K34	37,000	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Đê biển số 7 đoạn từ K34 đến K38	19,000	Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Xử lý khẩn cấp các công trình đê, kè đã được UBND tỉnh phê duyệt (*)	14,000	

(\*) Phân bổ chi tiết sau

19

HỘI ĐỒNG TỈNH THÁI BÌNH

BIÊN BẢN KẾ HOẠCH NHÂN BỔ VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2015 HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC TRẠM Y TẾ VÀ TRƯỜNG HỌC XUỐNG CẤP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của HĐND tỉnh Thái Bình khoá XV)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Số phòng đề nghị tỉnh hỗ trợ đầu tư	Tổng số vốn bố trí cho 01 trạm y tế	Vốn đã hỗ trợ năm 2013, 2014	Kế hoạch vốn năm 2015	Chủ đầu tư
	<b>Tổng số</b>	<b>335</b>	<b>35.200</b>	<b>1.600</b>	<b>32.000</b>	
<b>A</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư trạm y tế</b>	<b>310</b>	<b>30.200</b>	<b>1.600</b>	<b>27.000</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Vũ Thư</b>	<b>70</b>	<b>4.300</b>	-	<b>3.900</b>	
*	<i>Dự án mới</i>	<b>43</b>	<b>4.300</b>	-	<b>3.900</b>	-
1	Trạm y tế xã Tự Tân	6	600		600	UBND xã Tự Tân
2	Trạm y tế xã Bách Thuận	6	600		600	UBND xã Bách Thuận
3	Trạm y tế xã Vũ Tiến	5	500		500	UBND xã Vũ Tiến
4	Trạm y tế xã Việt Hùng	10	1.000		1.000	UBND xã Việt Hùng
5	Trạm y tế xã Việt Thuận	6	600		600	UBND xã Việt Thuận
6	Trạm y tế xã Minh Lăng	10	1.000		600	UBND xã Minh Lăng
<b>II</b>	<b>Huyện Quỳnh Phụ</b>	<b>26</b>	<b>2.600</b>	-	<b>2.600</b>	
*	<i>Dự án mới</i>	<b>26</b>	<b>2.600</b>	-	<b>2.600</b>	
1	Trạm y tế xã An Thanh	10	1.000		1.000	UBND xã An Thanh
2	Trạm y tế xã An Tràng	6	600		600	UBND xã An Tràng
3	Trạm y tế xã Quỳnh Sơn	6	600		600	UBND xã Quỳnh Sơn
4	Trạm y tế thị trấn An Bài	4	400		400	UBND thị trấn An Bài
<b>III</b>	<b>Huyện Thái Thụy</b>	<b>42</b>	<b>5.600</b>	-	<b>4.400</b>	
*	<i>Dự án mới</i>	<b>42</b>	<b>5.600</b>	-	<b>4.400</b>	-
1	Trạm y tế xã Thụy Hưng	6	600		600	UBND xã Thụy Hưng
2	Trạm y tế xã Thụy Dũng	10	1.500		1.000	UBND xã Thụy Dũng
3	Trạm y tế xã Thái Hòa	8	800		800	UBND xã Thái Hòa
4	Trạm y tế xã Thái Sơn	8	1.200		1.200	UBND xã Thái Sơn
5	Trạm y tế xã Thụy Bình	10	1.500		800	UBND xã Thụy Bình
<b>IV</b>	<b>Huyện Tiền Hải</b>	<b>22</b>	<b>2.200</b>	-	<b>2.200</b>	
*	<i>Dự án hoàn thành</i>	<b>4</b>	<b>400</b>	-	<b>400</b>	
	Trạm y tế xã Vân Trường	4	400		400	UBND xã Vân Trường
*	<i>Dự án mới</i>	<b>18</b>	<b>1.800</b>	-	<b>1.800</b>	
1	Trạm y tế xã Đông Phong	10	1.000		1.000	UBND xã Đông Phong
2	Trạm y tế xã Đông Lâm	8	800		800	UBND xã Đông Lâm

Handwritten signature or mark.

STT	Tên công trình	Số phòng đề nghị tinh hồ trợ đầu tư	Tổng số vốn bố trí cho 01 trạm y tế	Vốn đã hỗ trợ năm 2013, 2014	Kế hoạch vốn năm 2015	Chủ đầu tư
<b>V</b>	<b>Huyện Hưng Hà</b>	<b>43</b>	<b>4.300</b>	<b>700</b>	<b>3.600</b>	
*	<i>Chuyển tiếp</i>	<i>10</i>	<i>1.000</i>	<i>700</i>	<i>300</i>	
1	Trạm y tế xã Canh Tân	10	1.000	700	300	UBND xã Canh Tân
*	<i>Dự án mới</i>	<i>33</i>	<i>3.300</i>	<i>-</i>	<i>3.300</i>	
1	Trạm y tế xã Tân Tiến	6	600		600	UBND xã Tân Tiến
2	Trạm y tế xã Thống Nhất	10	1.000		1.000	UBND xã Thống Nhất
3	Trạm y tế xã Văn Lang	7	700		700	UBND xã Văn Lang
4	Trạm y tế thị trấn Hưng Nhân	10	1.000		1.000	UBND thị trấn Hưng Nhân
<b>VI</b>	<b>Huyện Kiến Xương</b>	<b>37</b>	<b>3.700</b>	<b>-</b>	<b>3.700</b>	
*	<i>Dự án mới</i>	<i>37</i>	<i>3.700</i>	<i>-</i>	<i>3.700</i>	
1	Trạm y tế xã Nam Bình	10	1.000		1.000	UBND xã Nam Bình
2	Trạm y tế xã Vũ An	7	700		700	UBND xã Vũ An
3	Trạm y tế xã Vũ Công	10	1.000		1.000	UBND xã Vũ Công
4	Trạm y tế xã Quang Trung	10	1.000		1.000	UBND xã Quang Trung
<b>VII</b>	<b>Huyện Đông Hưng</b>	<b>50</b>	<b>5.500</b>	<b>900</b>	<b>4.600</b>	-
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>20</i>	<i>2.500</i>	<i>900</i>	<i>1.600</i>	
1	Trạm y tế xã Minh Châu	10	1.500	900	600	UBND xã Minh Châu
2	Trạm y tế xã Đông Hoàng	10	1.000		1.000	UBND xã Đông Hoàng
*	<i>Dự án mới</i>	<i>30</i>	<i>3.000</i>	<i>-</i>	<i>3.000</i>	-
1	Trạm y tế xã Đông Dương	10	1.000		1.000	UBND xã Đông Dương
2	Trạm y tế xã Hồng Việt	10	1.000		1.000	UBND xã Hồng Việt
3	Trạm y tế xã Nguyên Xá	10	1.000		1.000	UBND xã Nguyên Xá
<b>VIII</b>	<b>T. Phó Thái Bình</b>	<b>20</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	-
*	<i>Dự án mới</i>	<i>20</i>	<i>2.000</i>	<i>-</i>	<i>2.000</i>	-
1	Trạm y tế xã Đông Hòa	10	1.000		1.000	UBND xã Đông Hòa
2	Trạm y tế xã Đông Mỹ	10	1.000		1.000	UBND xã Đông Mỹ
<b>B</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư trường học</b>	<b>25</b>	<b>5.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000</b>	
1	Trường mầm non Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư	10	2.000		2.000	UBND xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư
2	Trường Tiểu học xã Độc Lập, huyện Hưng Hà	15	3.000		3.000	UBND xã Độc Lập, huyện Hưng Hà

Ghi chú: Đối với các Trạm y tế ngoài nguồn hỗ trợ đầu tư của tỉnh phải có kinh phí đối ứng của địa phương để hoàn thành công trình theo quy định

21



(Kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Thái Bình khoá XV)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng dự toán được duyệt	Lũy kế vốn bố trí đến hết 2014	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18.994</b>	<b>6.671</b>	<b>5.000</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án quy hoạch hoàn thành và đã có quyết toán</b>	<b>2.424</b>	<b>2.001</b>	<b>423</b>	
1	Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết sông Hồng, sông Luộc, sông Hoá	2.424	2.001	423	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>II</b>	<b>Dự án quy hoạch hoàn thành và chưa có quyết toán</b>	<b>9.132</b>	<b>2.844</b>	<b>2.177</b>	
1	Quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ taxi và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến 2030	430	250	100	Sở Giao thông Vận tải
2	Quy hoạch phát triển điện lực huyện Vũ Thư đến năm 2020	853	475	200	UBND huyện Vũ Thư
3	Quy hoạch phát triển điện lực huyện Quỳnh Phụ đến năm 2020	948	570	200	UBND huyện Quỳnh Phụ
4	Quy hoạch bến, bãi trung chuyển, kinh doanh cát và vật liệu xây dựng ven sông, ven biển trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	975	535	200	Sở Xây dựng
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà	1.020	100	200	UBND huyện Hưng Hà
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu di tích lịch sử quốc gia đền thờ Đông Nhung đại tướng Vũ Thị Thục, xã Đoan Hùng, xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà	1.080	-	200	UBND huyện Hưng Hà
7	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng và vùng phụ cận đến năm 2025	780	200	200	UBND huyện Đông Hưng
8	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Hưng, huyện Đông Hưng đến năm 2025	627	150	200	UBND huyện Đông Hưng
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Quảng trường Thái Bình xây dựng Tượng đài Bác Hồ với nông dân	1.228	-	300	UBND Thành phố Thái Bình
10	Quy hoạch tổng thể phát triển bền vững kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.091	564	327	Sở Kế hoạch và Đầu tư
11	Bổ sung Quy hoạch thăm dò khai thác cát lòng sông ven biển trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020	100		50	Sở Xây dựng

TT	Danh mục	Tổng dự toán được duyệt	Lũy kế vốn bố trí đến hết 2014	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
<b>III</b>	<b>Dự án quy hoạch chuyển tiếp</b>	<b>7.438</b>	<b>1.826</b>	<b>2.050</b>	
1	Quy hoạch các điểm đầu nối với đường Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình	1.672	150	200	Sở Giao thông Vận tải
2	Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thái Bình	740	150	200	Sở Giao thông Vận tải
3	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Diêm Điền và vùng phụ cận đến năm 2025 theo tiêu chí đô thị loại IV	828	576	100	UBND huyện Thái Thụy
4	Đánh giá tiềm năng khảo sát đo gió và xây dựng Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Thái Bình đến năm 2020, có xét đến năm 2030	975	300	300	Sở Công Thương
5	Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh	1044		500	Sở Công Thương
6	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quỳnh Côi và vùng phụ cận đến năm 2025	751	300	200	UBND huyện Quỳnh Phụ
7	Quy hoạch thị trấn Tiên Hải lên đô thị loại 4	722	250	200	UBND huyện Tiên Hải
8	Quy hoạch quảng cáo ngoài trời	289	100	150	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch
9	Quy hoạch phát triển cá lồng trên sông giai đoạn 2013-2015, định hướng đến năm 2020	417		200	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>IV</b>	<b>Dự án quy hoạch triển khai mới</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>350</b>	
1	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2025			100	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030			150	Sở Giao thông Vận tải
3	Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2025, xét đến năm 2030			100	Sở Công Thương

**Ghi chú:**

- Một số dự án quy hoạch hoàn thành, chuyển tiếp khác đã bố trí đến 80% dự toán nhưng chưa có quyết toán được duyệt thì không bố trí trong năm 2015;
- Hạn chế các quy hoạch mới để rà soát lại báo cáo UBND tỉnh theo ý kiến Đoàn kiểm tra tổng thể kế hoạch và đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

33

**HĐND TỈNH THÁI BÌNH**

**BIỂU SỐ 08: KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO CÓ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Thái Bình khoá XV)

Trường, Đơn vị đào tạo	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn khoá học	Chiều sinh	
<b>1. Trường Đại học Thái Bình</b>	<b>3.673</b>			<b>692</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>2.423</b>			<b>692</b>
- Đại học quản trị kinh doanh và Kế toán khoá 1	152	4 năm	09-12	-
- Đại học quản trị kinh doanh và Kế toán khoá 2	251	4 năm	09-13	-
- Đại học quản trị kinh doanh và Kế toán khoá 3	250	4 năm	09-14	-
- Đại học kế toán (vừa làm vừa học)	52	4,5 năm	04-14	-
- Đại học tại chức nông nghiệp khoá 13 (ĐA 26)	71	4,5 năm	09-10	71
- Đại học tại chức nông nghiệp khoá 14 (ĐA 26)	59	4,5 năm	10-11	-
- Đại học tại chức nông nghiệp khoá 15 (ĐA 26)	55	4,5 năm	10-12	-
- Cao đẳng kế toán, tin, QTKD, pháp lý,... khoá 12	130	3 năm	09-12	130
- Cao đẳng kế toán, tin, QTKD, pháp lý,... khoá 13	100	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng kế toán, tin, QTKD, pháp lý,... khoá 14	100	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng kế toán-QTKD liên thông lên Đại học	50	2 năm	11-13	50
- Cao đẳng kế toán-QTKD liên thông lên Đại học	63	2 năm	11-14	-
- Cao đẳng khoá 11 (ĐA 26)	30	3 năm	09-12	30
- Cao đẳng kỹ thuật khoá 12	35	3 năm	09-12	35
- Cao đẳng kỹ thuật khoá 13	86	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng kỹ thuật khoá 14	48	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng tại chức khoá 11 (ĐA 26)	61	3 năm	11-12	61
- Trung cấp kỹ thuật	75	2 năm	09-13	75
- Trung cấp kỹ thuật	33	2 năm	09-14	-
- Đại học công nghệ Điện khóa 7	28	4 năm	09-11	28
- Đại học Kế toán khóa 7	133	4 năm	09-11	133
- Đại học Tài chính ngân hàng khóa 7	79	4 năm	09-11	79
- Đại học Công nghệ Điện khóa 8	23	4 năm	09-12	-
- Đại học Kế toán khóa 8	58	4 năm	09-12	-



Handwritten signature or initials.

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiêu sinh	
- Đại học Tài chính ngân hàng khóa 8	14	4 năm	09-12	-
- Cao đẳng Kế toán khóa 14	44	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng ô tô khóa 14	20	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng Điện khóa 14	26	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề Kế toán khóa 6	35	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề Tin học khóa 6	19	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề ô tô khóa 6	24	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề Nhiệt lạnh khóa 6	17	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề Điện khóa 6	47	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề Điện tử khóa 6	16	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề May thời trang khóa 6	34	3 năm	09-12	-
- Cao đẳng nghề Điện khóa 7	53	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng nghề Điện tử khóa 7	21	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng nghề May thời trang khóa 7	31	3 năm	09-13	-
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>1.250</b>			<b>0</b>
- Đại học quản trị kinh doanh, Kế toán, Điện, Điện tử,... K4	700	4 năm	09-15	-
- Cao đẳng kế toán, tin, QTKD, pháp lý,... K15	200	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng kỹ thuật K15	200	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng liên thông chính quy	150	2 năm	09-15	-
<b>2. Trường chính trị</b>	<b>2.598</b>			<b>647</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>1.538</b>			<b>647</b>
- Cao cấp lý luận chính trị K7	110	2 năm	04-14	-
- Trung cấp ch.trị xã, phường K47 (7 tháng/năm)	185	2 năm	04-13	185
- Trung cấp ch.trị xã, phường K48 (7 tháng/năm)	100	2 năm	04-14	-
- Trung cấp ch.trị xã, phường K49 (7 tháng/năm)	100	2 năm	11-14	-
- Trung cấp Luật K12	97	2 năm	04-13	97
- Trung cấp Luật K13	81	2 năm	04-14	-
- Trung cấp Hành chính văn thư K5	45	2 năm	04-13	45
- Trung cấp chính trị (tại chức) K46	320	3 năm	11-12	320
- Trung cấp chính trị (tại chức) K47	200	3 năm	11-13	-
- Trung cấp chính trị (tại chức) K48	150	3 năm	04-14	-
- Trung cấp chính trị (tại chức) K49	150	2 năm	11-14	-

25

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiều sinh	
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>1.060</b>			<b>0</b>
- Trung cấp ch.trị xã, phường K50 (7 tháng/năm)	250	1,5 năm	03-15	-
- Trung cấp ch.trị xã, phường K51 (7 tháng/năm)	250	1,5 năm	09-15	-
- Trung cấp Luật K14	60	2 năm	03-15	-
- Trung cấp chính trị - hành chính (tại chức) K50	250	2 năm	04-15	-
- Trung cấp chính trị - hành chính (tại chức) K51	250	2 năm	09-15	-
<b>3. Trường cao đẳng sư phạm</b>	<b>5.116</b>			<b>1.496</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>3.956</b>			<b>1.496</b>
- Cao đẳng sư phạm cấp 2 năm thứ 3	295	3 năm	09-12	295
- Cao đẳng sư phạm cấp 2 năm thứ 2	250	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng sư phạm cấp 2 năm thứ 1	210	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Tin năm thứ 3	26	3 năm	09-12	26
- Cao đẳng sư phạm Tin năm thứ 2	30	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng sư phạm Tin năm thứ 1	30	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Tiểu học năm thứ 3	40	3 năm	09-12	40
- Cao đẳng sư phạm Tiểu học năm thứ 2	40	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng sư phạm Tiểu học năm thứ 1	60	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Nhạc, hoạ năm thứ 3	25	3 năm	09-12	25
- Cao đẳng sư phạm Nhạc, hoạ năm thứ 2	40	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng sư phạm Nhạc, hoạ năm thứ 1	20	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh năm thứ 3	30	3 năm	09-12	30
- Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh năm thứ 2	30	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh năm thứ 1	40	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng sư phạm Mầm non năm thứ 3	40	3 năm	09-12	40
- Cao đẳng sư phạm Mầm non năm thứ 2	100	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng sư phạm Mầm non năm thứ 1	120	3 năm	09-14	-
- Trung cấp sư phạm mầm non năm thứ 2	250	2 năm	09-13	250
- Trung học sư phạm mầm non năm thứ 1	250	2 năm	09-14	-
- Đại học sư phạm tại chức: + Tiểu học K15	100	3,5 năm	10-11	100
+ THCS	150	3,5 năm	10-11	150
- Đại học SP liên thông: + THCS	100	3,5 năm	10-12	-
+ THCS	116	3,5 năm	10-13	-
+ THCS	50	3,5 năm	10-14	-

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiều sinh	
+ Tiểu học	100	3,5 năm	10-12	-
+ Tiểu học	94	3,5 năm	10-13	-
+ Tiểu học	50	3,5 năm	10-14	-
+ Mầm non	100	3,5 năm	10-12	-
+ Mầm non	90	3,5 năm	10-13	-
+ Mầm non	100	3,5 năm	10-14	-
- Cao đẳng SP liên thông: + Tiểu học	100	1,5 năm	09-13	100
+ Tiểu học	100	1,5 năm	09-14	-
+ Mầm non	100	1,5 năm	09-13	100
+ Mầm non	100	1,5 năm	09-14	-
+ Âm nhạc	30	1,5 năm	09-13	30
+ Âm nhạc	30	1,5 năm	09-14	-
+ Mỹ thuật	30	1,5 năm	09-13	30
+ Mỹ thuật	30	1,5 năm	09-14	-
+ Tin học	40	1,5 năm	09-13	40
+ Tin học	40	1,5 năm	09-14	-
+ Giáo dục thể chất	40	1,5 năm	09-13	40
+ Giáo dục thể chất	40	1,5 năm	09-14	-
- Đào tạo chuyên môn 2	100	1 năm	09-14	100
- Đào tạo văn bằng 2 (Tiểu học, Thư viện - thiết bị trường học)	100	1,5 năm	09-13	100
- Đào tạo văn bằng 2 (mầm non)	100	1,5 năm	09-14	-
<b>b. Chiêu sinh mới:</b>	<b>1.160</b>			<b>0</b>
- Cao đẳng sư phạm THCS	200	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng sư phạm Tiểu học	50	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng sư phạm Mầm non	120	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng sư phạm liên thông	340	1,5 năm	09-15	-
- Cao đẳng Công tác xã hội liên thông	100	2 năm	09-15	-
- Trung cấp sư phạm mầm non	350	2 năm	09-15	-
<b>4. Trường Cao đẳng văn hoá nghệ thuật</b>	<b>976</b>			<b>183</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>581</b>			<b>183</b>
- Cao đẳng quản lý văn hóa xã, phường K7 (ĐA 26)	33	3 năm	07-12	33
- Cao đẳng quản lý văn hóa	30	3 năm	07-13	-

85-27

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiêu sinh	
- Cao đẳng quản lý văn hóa	20	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng thanh nhạc K3	15	3 năm	07-12	15
- Cao đẳng thanh nhạc K4	11	3 năm	07-13	-
- Cao đẳng thanh nhạc K5	15	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	10	3 năm	07-12	10
- Cao đẳng diễn viên chèo	12	3 năm	07-13	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	15	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng sư phạm âm nhạc-mỹ thuật K7	15	3 năm	07-12	15
- Cao đẳng sư phạm âm nhạc-mỹ thuật K8	16	3 năm	07-13	-
- Cao đẳng sư phạm âm nhạc-mỹ thuật liên thông	27	2 năm	10-13	27
- Cao đẳng khoa học thư viện	25	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng mỹ thuật ứng dụng	20	3 năm	07-14	-
- Cao đẳng quản lý văn hóa (VLVH)	25	2 năm	10-14	-
- Trung cấp nhạc dân tộc K12	17	3 năm	09-12	17
- Trung cấp nhạc dân tộc K13	17	3 năm	09-13	-
- Trung cấp nhạc dân tộc K14	20	3 năm	09-14	-
- Trung cấp diễn viên chèo K14	15	3 năm	09-12	15
- Trung cấp diễn viên chèo K15	16	3 năm	09-13	-
- Trung cấp diễn viên chèo K16	20	3 năm	09-14	-
- Trung cấp Đàn phím điện tử	17	5 năm	09-10	17
- Trung cấp Đàn phím điện tử	14	4 năm	09-11	14
- Trung cấp Đàn phím điện tử	13	4 năm	09-12	-
- Trung cấp Đàn phím điện tử	15	3 năm	09-13	-
- Trung cấp Đàn phím điện tử	20	3 năm	09-14	-
- Trung cấp mỹ thuật	20	2 năm	09-13	20
- Trung cấp mỹ thuật	26	3 năm	09-13	-
- Trung cấp mỹ thuật	40	3 năm	09-14	-
- Trung cấp thanh nhạc	7	3 năm	09-13	-
- Trung cấp thanh nhạc	15	3 năm	09-14	-
<b>b. Chiêu sinh mới:</b>	<b>395</b>			<b>0</b>
- Cao đẳng quản lý văn hóa	20	3 năm	07-15	-

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiều sinh	
- Cao đẳng thanh nhạc	15	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	20	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng diễn viên chèo	30	2 năm	10-15	-
- Cao đẳng khoa học thư viện	20	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng mỹ thuật	20	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng sư phạm âm nhạc-mỹ thuật	45	3 năm	07-15	-
- Cao đẳng quản lý văn hóa (VLVH)	20	2 năm	10-15	-
- Trung cấp diễn viên chèo K17	30	3 năm	09-15	-
- Trung cấp nhạc dân tộc K15	30	3 năm	09-15	-
- Trung cấp Đàn phím điện tử	15	3 năm	09-15	-
- Trung cấp mỹ thuật	30	3 năm	09-15	-
- Trung cấp mỹ thuật	20	2 năm	09-15	-
- Trung cấp thanh nhạc	15	3 năm	09-15	-
- Trung cấp múa	15	3 năm	09-15	-
- Trung cấp văn hóa du lịch	25	3 năm	09-15	-
- Trung cấp sư phạm âm nhạc-mỹ thuật (nguồn đã tốt nghiệp THSP mầm non)	25	1,5 năm	09-15	-
<b>5. Trường Trung cấp Nông nghiệp</b>	<b>1.400</b>			<b>290</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>670</b>			<b>190</b>
- Trung cấp kỹ thuật (Quản lý và kinh doanh nông nghiệp)	35	3 năm	10-12	35
- Trung cấp kỹ thuật (Quản lý và kinh doanh nông nghiệp)	110	3 năm	10-13	-
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	30	3 năm	10-14	-
- Trung cấp quản lý kinh tế (Quản lý và kinh doanh nông nghiệp)	35	2 năm	10-13	35
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	30	2 năm	10-14	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	40	2 năm	10-13	40
- Trung cấp chăn nuôi thú y	70	3 năm	10-14	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	70	2 năm	10-14	-
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	60	2 năm	10-13	60
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	70	3 năm	10-14	-

2021

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiêu sinh	
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	70	2 năm	10-14	-
- Trung cấp địa chính	20	2 năm	10-13	20
- Trung cấp quản lý đất đai	30	2 năm	10-14	-
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>730</b>			<b>100</b>
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	80	3 năm	09-15	-
- Trung cấp quản lý và kinh doanh nông nghiệp	80	2 năm	09-15	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	140	3 năm	09-15	-
- Trung cấp chăn nuôi thú y	80	2 năm	09-15	-
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	140	3 năm	09-15	-
- Trung cấp trồng trọt và bảo vệ thực vật	80	2 năm	09-15	-
- Trung cấp quản lý đất đai	30	3 năm	09-15	-
- Sơ cấp nghề	100	1 năm	01-15	100
<b>6. Trường Cao đẳng Y tế</b>	<b>1.420</b>			<b>450</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>1.020</b>			<b>450</b>
- Cao đẳng điều dưỡng đa khoa K5	100	3 năm	09-12	100
- Cao đẳng điều dưỡng đa khoa K6	200	3 năm	09-13	-
- Cao đẳng điều dưỡng K7	150	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng dược K1	35	3 năm	09-14	-
- Cao đẳng xét nghiệm K1	35	3 năm	09-14	-
- Trung cấp dược xã, phường K5	50	2 năm	10-13	50
- Trung cấp hộ sinh	50	2 năm	10-14	-
- Trung cấp dân số - y tế	41	2 năm	10-13	41
- Y sĩ đa khoa K44	124	2 năm	10-13	124
- Y sĩ đa khoa K45	100	2 năm	10-14	-
- Kỹ thuật viên xét nghiệm K6	35	2 năm	10-13	35
- Y tá sơ cấp K16	100	1 năm	03-14	100
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>400</b>			<b>0</b>



#30

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiều sinh	
- Cao đẳng điều dưỡng K8	200	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng dược K2	50	3 năm	09-15	-
- Cao đẳng xét nghiệm K2	50	3 năm	09-15	-
- Y sĩ đa khoa K46	100	2 năm	10-15	-
<b>7. Trường Năng khiếu Thể dục thể thao</b>	<b>222</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>210</b>			<b>12</b>
- Vận động viên 9 môn năng khiếu	198	5 năm	Luân chuyển trong năm	-
- Vận động viên bóng đá	12	2 năm	2013;2014	12
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>12</b>			<b>0</b>
- Vận động viên bóng đá	12	2 năm	2015	-
<b>8. Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật</b>	<b>1.473</b>			<b>410</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>1.043</b>			<b>210</b>
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-06	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-07	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	31	9 năm	09-08	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	37	9 năm	09-09	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-10	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-11	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-12	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	35	9 năm	09-13	-
- Dạy chữ trẻ câm điếc	35	9 năm	09-14	-
- Trung cấp nghề	30	2 năm	09-13	30
- Trung cấp nghề	50	2 năm	09-14	-
- Trung cấp nghề (cho người khuyết tật và nguồn tốt nghiệp THCS)	180	3 năm	09-12	180
- Trung cấp nghề (cho người khuyết tật và nguồn tốt nghiệp THCS)	300	3 năm	09-13	-
- Trung cấp nghề (cho người khuyết tật và nguồn tốt nghiệp THCS)	195	3 năm	09-14	-
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>430</b>			<b>200</b>
- Dạy chữ trẻ câm điếc	30	9 năm	09-15	-

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiêu sinh	
- Trung cấp nghề	40	2 năm	09-15	-
- Trung cấp nghề (cho người khuyết tật và nguồn tốt nghiệp THCS)	160	3 năm	09-15	-
- Dạy nghề ngắn hạn	200	3-6 tháng	2015	200
<b>9. Trường Cao đẳng nghề Thái Bình</b>	<b>1.355</b>			<b>450</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>955</b>			<b>350</b>
- Đại học công tác xã hội K2 (N.Quyết 02)	85	4,5 năm	08-10	85
- Đại học công tác xã hội K3 (N.Quyết 02)	80	4,5 năm	10-11	-
- Trung cấp nghề	165	2 năm	10-13	165
- Trung cấp nghề	150	2 năm	10-14	-
- Trung cấp nghề (nguồn tốt nghiệp THCS)	100	3 năm	10-12	100
- Trung cấp nghề (nguồn tốt nghiệp THCS)	175	3 năm	10-13	-
- Trung cấp nghề (nguồn tốt nghiệp THCS)	200	3 năm	10-14	-
<b>b. Chiêu sinh mới (*)</b>	<b>400</b>			<b>100</b>
- Cao đẳng nghề	250	3 năm	10-15	-
- Trung cấp nghề (nguồn tốt nghiệp THCS)	100	3 năm	10-15	-
- Dạy nghề ngắn hạn	50	6 tháng	2015	100
<b>10. Trường trung cấp xây dựng</b>	<b>398</b>			<b>75</b>
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>198</b>			<b>25</b>
- Đại học tại chức xây dựng (ĐA 133, liên kết ĐT)	23	5,5 năm	08-11	-
- Trung cấp xây dựng	30	2 năm	04-14	-
- Trung cấp xây dựng	40	2 năm	10-14	-
- Trung cấp nghề	30	2 năm	10-14	-
- Trung cấp tại chức xây dựng	25	2 năm	06-13	25
- Trung cấp tại chức xây dựng	50	2 năm	10-14	-
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>200</b>			<b>50</b>
- Trung cấp xây dựng	50	2 năm	10-15	-
- Trung cấp xây dựng (TN THCS)	20	3 năm	10-15	-
- Trung cấp nghề	30	2 năm	10-15	-
- Trung cấp tại chức xây dựng	50	2 năm	04-15	-
- Dạy nghề ngắn hạn	50	3 tháng	2015	50
<b>11. Trường trung cấp nghề Giao thông vận tải</b>	<b>175</b>			<b>35</b>

TRƯỜNG, ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Số có mặt trong năm (người)	Thời gian		Số ra trường trong năm (người)
		Toàn kh.học	Chiều sinh	
<b>a. Chuyển tiếp</b>	<b>125</b>			<b>35</b>
- Trung cấp nghề	35	2 năm	10-13	35
- Trung cấp nghề	90	2 năm	10-14	-
<b>b. Chiêu sinh mới</b>	<b>50</b>			<b>0</b>
- Trung cấp nghề	50	2 năm	10-15	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>18.806</b>			<b>4.740</b>
+ <i>Chuyển tiếp</i>	<b>12.719</b>			<b>4.290</b>
+ <i>Chiêu sinh mới</i>	<b>6.087</b>			<b>450</b>

**Ghi chú:**

Ngoài chỉ tiêu được giao có cân đối ngân sách nêu trên, các trường có tổ chức đào tạo khác thì tự cân đối kinh phí để chi từ nguồn thu học phí.

**HĐND TỈNH THÁI BÌNH**

**BIỂU SỐ 09: CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH CÁC CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH CÔNG LẬP TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Thái Bình khoá XV)

Đơn vị tính: Giường bệnh

Số TT	Tên bệnh viện	Kế hoạch năm 2015	Trong đó	
			Giường bệnh có cân đối ngân sách	Xã hội hóa
<b>I</b>	<b>Bệnh viện tuyến tỉnh</b>	<b>2.645</b>	<b>1.880</b>	<b>765</b>
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.000	700	300
2	Bệnh viện Nhi	350	250	100
3	Bệnh viện Phụ sản	390	240	150
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	170	120	50
5	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	120	120	0
6	Bệnh viện Phong da liễu Văn Môn	80	80	0
7	Bệnh viện Tâm Thần	140	120	20
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	260	160	100
9	Bệnh viện Mắt	105	70	35
10	Trung tâm Cấp cứu 115	20	20	0
11	Trung tâm Da liễu	10	0	10
<b>II</b>	<b>Tuyến huyện</b>	<b>2.460</b>	<b>1.710</b>	<b>750</b>
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	250	200	50
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	230	180	50
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	250	150	100
4	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố	210	110	100
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	270	170	100
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	200	150	50
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Hưng Hà	190	140	50
8	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	170	120	50
9	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải	160	110	50
10	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	170	120	50
11	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh	160	110	50
12	Bệnh viện Đa khoa huyện Thái Thụy	200	150	50
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.105</b>	<b>3.590</b>	<b>1.515</b>

3t.

\* Ghi chú: Tỷ lệ giường bệnh/ dân số năm 2015 là: 31 giường bệnh/1 vạn dân